

NỘI DUNG

A. Lý thuyết

I. Đại số

- Tập hợp Q các số hữu tỉ; cộng, trừ, nhân, chia số hữu tỉ.
- Giá trị tuyệt đối của một số hữu tỉ; cộng, trừ, nhân, chia số thập phân.
- Lũy thừa của một số hữu tỉ.
- Tỷ lệ thức, tính chất của dãy tỉ số bằng nhau.

II. Hình học

- Hai góc đối đỉnh; hai đường thẳng vuông góc.
- Các góc tạo bởi một đường thẳng cắt hai đường thẳng.
- Hai đường thẳng song song; tiên đề Ô-clit về đường thẳng song song; từ vuông góc đến song song.

B. Bài tập

I. Đại số

Dạng 1: Thực hiện phép tính

Bài 1. Thực hiện phép tính.

a) $\frac{3}{7} + \frac{5}{2} + \frac{3}{14}$

b) $1\frac{5}{18} + \frac{7}{25} - \frac{5}{18} + \frac{18}{25} - 0,75$

c) $(35,9 - 14,05) - (-14,05 + 35,9)$

d) $\frac{3}{5} \cdot 15\frac{1}{4} - 0,6 \cdot 6\frac{1}{4}$

e) $2 - \left(-\frac{7}{9}\right)^0 + \left(\frac{1}{2}\right)^2 : 2$

f) $\frac{5}{4} \cdot \left(\frac{-2}{3} + \frac{3}{7}\right) + \frac{5}{4} \cdot \left(\frac{-1}{3} + \frac{3}{7}\right)$

g) $\left(\frac{11}{15} + \frac{2}{3} - \frac{1}{5}\right) \cdot \left(\frac{1}{2} - \frac{2}{3}\right)^2$

h) $\frac{27^2 \cdot 8^5}{6^6 \cdot 32^3} + \frac{3^4 \cdot 4^4}{2^2 \cdot 6^2}$

Dạng 2: Toán tìm x

Bài 2. Tìm x biết:

a) $\frac{2}{5} + x = \frac{2}{3}$

b) $\frac{3}{4} - \frac{1}{4} : x = \frac{1}{5}$

c) $\frac{-3}{5} + \frac{1}{6} : x = \frac{-2}{5}$

d) $-\frac{11}{12}x + 0,25 = \frac{5}{6}$

e) $\frac{2x - 1}{3} = \frac{5 - 3x}{4}$

f) $\left|x + \frac{4}{5}\right| - \frac{3}{5} = \frac{6}{5}$

g) $\left(x + \frac{1}{2}\right)^2 = 4$

h) $\left(x - \frac{1}{2}\right)^3 = \frac{1}{27}$

i) $(x + 2021)\left(\frac{1}{2} - x\right) = 0$

Bài 3. Tìm các số x, y, z biết:

a) $\frac{x}{9} = \frac{y}{11}$ và $x + y = 20$

b) $\frac{x}{y} = \frac{7}{13}$ và $x + y = 40$

c) $\frac{x}{19} = \frac{y}{21}$ và $2x - y = 34$

d) $\frac{x}{2} = \frac{y}{3} = \frac{z}{4}$ và $x + y + z = 27$

e) $\frac{x}{2} = \frac{y}{5}$ và $xy = 90$

f) $\frac{x}{3} = \frac{y}{4}; \frac{y}{3} = \frac{z}{5}$ và $2x - 3y + z = 6$

Dạng 3: Toán có lời văn

Bài 4. Lớp 7A có 48 học sinh gồm các loại giỏi, khá, trung bình. Biết rằng số học sinh giỏi, khá, trung bình lần lượt tỉ lệ với 4; 5; 3. Tính số học sinh mỗi loại của lớp 7A.

Bài 5. Hướng ứng phong trào kế hoạch nhỏ của Đội, ba chi đội 7A, 7B, 7C đã thu được tổng cộng 120kg giấy vụn. Biết rằng số giấy vụn thu được của ba chi đội lần lượt tỉ lệ với 9, 7, 8. Hãy tính số giấy vụn mỗi chi đội thu được.

Bài 6. Số học sinh của ba khối 6, 7, 8 của một trường lần lượt tỉ lệ với các số 41, 29, 30. Biết rằng tổng số học sinh khối 6 và khối 7 là 700 học sinh. Tính số học sinh mỗi khối.

Bài 7. Tính độ dài các cạnh của một tam giác biết chu vi là 22cm và các cạnh của tam giác tỉ lệ với các số 2, 4, 5.

Dạng 4: Toán nâng cao

Bài 8. Tìm x nguyên để các biểu thức sau có giá trị nguyên:

a) $A = \frac{5}{x+3}$

b) $B = \frac{2x+4}{x+3}$

c) $C = \frac{3x+8}{x-1}$

Bài 9. Tìm giá trị nhỏ nhất hoặc giá trị lớn nhất của các biểu thức sau:

a) $A = 3x^2 + 7$

b) $B = 20 + |5x+5|$

c) $A = 13 - (x-y)^2$

d) $B = \frac{1}{2|y-1|}$

II. Hình học

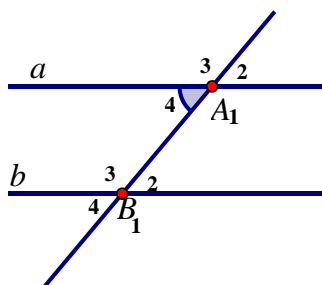
Bài 10: Cho đoạn thẳng $AB = 4\text{cm}$.

- a) Vẽ đường thẳng d là đường trung trực của đoạn thẳng AB .
- b) Lấy điểm M trên đường thẳng d . Qua M kẻ đường thẳng a song song với AB .
- c) Chứng tỏ đường thẳng a vuông góc với đường thẳng d

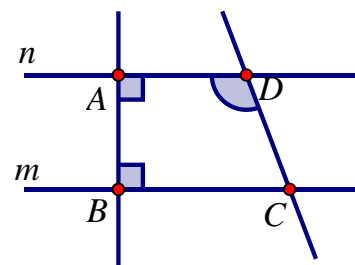
Bài 11. Cho hình 1 ở phía dưới, biết $a//b$ và $A_4 = 50^\circ$. Tính các góc còn lại có trên hình vẽ.

Bài 12. Cho hình 2 ở phía dưới, biết $n \perp AB$, $m \perp AB$.

- a) Vì sao $m//n$?
- b) Tính số đo DCB , biết $ADC = 110^\circ$.



Hình 1



Hình 2

TRƯỜNG THCS THANH AM

Năm học 2021-2022

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN ÔN TẬP GIỮA KÌ I MÔN NGỮ VĂN 7

A. NỘI DUNG

I. VĂN HỌC

Công trường mở ra, Mẹ tôi, Cuộc chia tay của những con búp bê, Bánh trôi nước, Sông núi nước Nam

* Tóm tắt: Công trường mở ra, Cuộc chia tay của những con búp bê

* Nắm vững kiến thức về tác giả và tác phẩm, hoàn cảnh ra đời, học thuộc lòng thơ, hiểu nội dung, nghệ thuật và ý nghĩa văn bản.

* Giải thích được ý nghĩa nhan đề, tác dụng của các chi tiết, hình ảnh, biện pháp nghệ thuật của tác phẩm.

II/ TIẾNG VIỆT: Ôn bài *Từ ghép, Từ láy, Đại từ, Từ Hán Việt*

Học sinh nhận diện được các loại từ, biết vận dụng các loại từ vào trong quá trình tạo lập văn bản, làm các dạng bài tập có liên quan

III/ TẬP LÀM VĂN: Tạo lập văn bản

HS nắm vững các kĩ năng tạo lập văn bản vận dụng các phương thức biểu đạt đã được học trong chương trình Ngữ văn THCS (Tự sự, miêu tả, biểu cảm

+ Viết đoạn văn ngắn trình bày cảm nhận về (1 chi tiết, hình ảnh nghệ thuật, nhân vật...) trong 5 văn bản phân đọc hiểu

+ Viết bài TLV biểu cảm

B. MỘT SỐ DẠNG ĐỀ

I. Dạng đề đọc hiểu

ĐỀ 1:

Đọc ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

"Đêm nay mẹ không ngủ được. Ngày mai là ngày khai trường lớp Một của con. Mẹ sẽ đưa con đến trường, cầm tay con dắt qua cánh cổng, rồi buông tay mà nói: "Đi đi con, hãy can đảm lên, thế giới này là của con, bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra"."

(Ngữ văn 7- tập 1, trang 7)

Câu 1: Ngữ liệu trên được trích trong văn bản nào? Ai là tác giả?

Câu 2: Tìm 2 từ ghép đẳng lập và 1 từ ghép chính phụ có trong ngữ liệu.

Câu 3:

a. Xác định các từ Hán Việt được sử dụng trong đoạn trích trên?

b. Những từ nào được sử dụng như đại từ xưng hô trong đoạn trích trên? Hãy cho thêm năm từ tương tự như thế.

Câu 4: Theo em, tại sao người mẹ lại không ngủ được?

Câu 5: Em hiểu như thế nào về câu nói của người mẹ trong đoạn trích? Theo em, thế giới kì diệu khi bước qua cánh cổng trường là những gì? Hãy trình bày thành một đoạn văn.

Câu 6: Nêu ý nghĩa của đoạn văn trên.

ĐỀ 2:

Đọc ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

... Bố nhớ, cách đây mấy năm, mẹ đã phải thức suốt đêm, cúi mình trên chiếc nôi trông chừng hơi thở hổn hển của con, quặn quai vì nỗi lo sợ, khóc nức nở khi nghĩ rằng có thể mất con!... Nhớ lại điều ấy, bố không thể nén được cơn tức giận đối với con [...] Người mẹ sẵn sàng

bỏ hết một năm hạnh phúc để tránh cho con một giờ đau đớn, người mẹ có thể đi ăn xin để nuôi con, có thể hi sinh tính mạng để cứu sống con!...

(Ngữ văn 7- tập 1, trang 10)

Câu 1: Đoạn văn trên trích trong văn bản nào? Của ai?

Câu 2: Xác định PTBĐ của văn bản em vừa tìm được

Câu 3: Tìm 2 từ láy, 2 từ ghép đẳng lập có trong đoạn văn và xác định kiểu.

Câu 4: Em cảm nhận được phẩm chất gì của người mẹ được nhắc đến trong đoạn văn?

Câu 5: Trong văn bản "Mẹ tôi" tại sao người cha không trực tiếp nói với con mà lại chọn hình thức viết thư? Cách này có tác dụng gì?

Câu 6: Hãy nhập vai người con trong văn bản để viết một đoạn văn ngắn bày tỏ lòng biết ơn đối với người mẹ qua văn bản này.

ĐỀ 3: Cho câu thơ sau:

“Thân em trắng phận em tròn...”

Câu 1. Chép tiếp câu thơ trên để có bài thơ hoàn chỉnh.

Câu 2. Có ý kiến cho rằng: Trong bài thơ, tác giả đã vận dụng sáng tạo thành ngữ dân gian.

Em hãy chỉ ra thành ngữ đó và cho biết việc vận dụng thành ngữ đã mang lại hiệu quả gì trong việc thể hiện nội dung văn bản?

Câu 3. Xác định cặp quan hệ từ trong bài thơ và cho biết tác dụng của việc sử dụng cặp quan hệ từ đó.

Câu 4. Viết đoạn văn khoảng 10 câu nêu cảm nhận về hình ảnh người phụ nữ qua bài thơ trên.

II. Dạng đề viết bài văn biểu cảm

Đề 1: *Cảm nhận về nụ cười của một người thân em yêu quý*

Đề 2: *Cảm nghĩ về mái trường mến yêu*

BAN GIÁM HIỆU DUYỆT

Lê Thị Ngọc Anh

A. VOCABULARY: Units: 1-3

- Hobbies, action verbs.
- Health problems and health tips.
- Community service and volunteer work.

B. PRONUNCIATION

- **Sounds:** /ɜ:/, /ə/, /f/, /v/, /g/, /k/

C. GRAMMAR:

- Present simple, future simple, past simple, present perfect tense.
- Verbs of liking + V-ing.
- Compound sentences.
- Imperatives with *more* and *less*.

D. EXERCISES

I. Choose the word that has the underlined part pronounced differently from the others.

1. a. pottery b. flower c. silent d. service
2. a. girl b. expert c. open d. burn
3. a. sentence b. world c. picture d. dangerous
4. a. surfing b. collect c. concert d. melody
5. a. worst b. learn c. control d. dessert
6. a. collect b. cough c. think d. certain
7. a. girl b. game c. gym d. give
8. a. colour b. face c. city d. recycle
9. a. global b. geography c. green d. big
10. a. charitable b. character c. headache d. school

II. Find the word that has different position of stress from the others.

1. A. mountain B. collect C. welcome D. problem
2. A. garden B. upstairs C. guitar D. report
3. A. action B. tourist C. manner D. machine
4. A. dancer B. common C. relax D. shopping

III. Choose the correct verb form or tense.

1. I'm told you are ill. I hope you _____ better again.
a. will feel b. feel c. are feeling d. don't feel
2. We were getting tired, so we stopped _____ lunch.
a. have b. having c. to have d. for having
3. _____ you _____ to school every morning?
a. Does ... walk b. Do ... walk c. Will... walk D. Are ... walking
4. He enjoys _____ cycling at the weekend.
a. to go b. going c. goes d. go
5. You needn't wear your coat. It _____ cold today.
a. will be b. won't be c. doesn't be d. is
6. We _____ swimming because it's fun and good exercise.

- a. like b. are liking c. will like d. liked
7. My grandparents don't like _____ in the city because it's noisy and crowded.
a. live b. lived c. living d. to living
8. Fire needs oxygen to burn. It _____ without oxygen.
a. burn b. burns c. don't burn d. doesn't burn
9. How much time do you spend _____ the Internet per day?
a. surf b. to surf c. surfing d. to be surfing
10. I don't mind _____ a DVD, but I prefer _____ to the cinema.
a. to watch - to go b. watching – go c. to watch – going d. watching – to go
11. Please wake me _____ at 5 and we will leave at 6 in the morning.
a. up b. on c. over d. in
12. If you want to _____ weight, you should follow a low-fat diet.
a. lose b. gain c. put on d. take
13. Junk foods are high in fat, sodium and sugar, which can lead to _____.
a. fever b. allergy c. obesity d. stomachache
14. He looks so _____. He can't keep his eyes open!
a. happy b. tired c. healthy d. fit
15. If you want to stay healthy, eat _____ vegetables, whole grains, fruit and fish.
a. much b. fewer c. more d. less
16. Fruit tastes good _____ it's healthy for your body.
a. so b. but c. or d. and
17. You are _____ you eat, so don't eat unhealthy foods.
a. what b. who c. which d. that
18. She looks very tired. She should work _____ or she will get sick.
a. well b. less c. more d. enough
19. She stays in _____ by exercising daily and eating well.
a. health b. fit b. size d. shape
20. Don't sit too close to the screen, _____.
a. and you'll hurt your eyes b. so you can see more clearly
c. or you'll get a headache d. but it's bad for your health
21. We _____ very busy last week.
a. was b. am c. were d. will be
22. I _____ her recently. The last time we met was at a party.
a. have seen b. haven't seen c. didn't see d. saw
23. In 2012, they _____ their project for street children.
a. start b. are starting c. started d. have started
24. We _____ very early this morning.
a. will leave b. leave c. have left d. left
25. She _____ because she's late for her class.
a. runs b. ran c. is running d. has ran
26. I _____ that book already. It's really fantastic.
a. read b. have read c. am reading d. will read

27. He _____ you as soon as he's on the bus.
 a. will call b. calls c. called d. is calling
28. Sometimes I _____ up the streets of my neighborhood for volunteer service.
 a. clean b. am cleaning c. have cleaned d. will clean
29. I live in New York, but I _____ the Statue of Liberty.
 a. never visit b. have never visited c. never visited d. will never visit
30. I _____ my favourite song when I turned on the radio yesterday.
 a. hear b. heard c. am hearing d. will hear

IV. There is one mistake in each sentence. Underline and correct the mistake.

1. Sitting close to the laptop's screen hurt your eyes.
2. You can avoid many diseases by eat healthy food.
3. You look so bad! How's wrong with you?
4. Eating lots of fast food can make you fat or obesity.
5. Eating more fruit and vegetables to get vitamins, minerals, fiber.
6. Good nutrition is a important part of leading a healthy lifestyle.
7. Watch more television; if not, your eyes will be tired.
8. I've drunk three glasses of beer, but I've got a headache.

V. Read the text carefully then choose the correct answers.

Maintaining a healthy body is not that easy and not so difficult also. Most important tip for a healthy body is to have healthy food and eat them at proper time. Avoid eating junk food. Your diet should contain food which has more nutrients. Try to include vegetables, fruits, milk, and fish in your daily diet. Make sure you are having your breakfast regularly. Skipping your breakfast regularly will definitely affect your health. Make sure you drink more amount of water daily. Regular exercise will also keep your body in good health. You can go for running, do cycling, walking faster etc. Apart from these always try to manage your stress. By controlling your stress you can maintain a healthy body. Your body should get enough time to take rest. Make sure you get a sleep of 8 hours daily. Sleep is very important for healthy body and also for mental and emotional happiness.

1. To have a healthy body, you should _____.
 a. eat junk food b. put on weight
 c. have a healthy diet d. not consume nutrients
2. Skipping breakfast is _____ for your health.
 a. good b. bad c. necessary d. important
3. Which of the followings is not keep your body in good health?
 a. smoking b. cycling c. running d. jogging
4. Managing stress can help people _____.
 a. have a good body b. live longer c. sleep enough time d. stay healthy
5. Which of the followings is NOT true?
 a. It's difficult to maintain a healthy body.
 b. Water is important for your health.
 c. Getting enough sleep can make you happier.
 d. Eating healthy and exercising are tips to stay healthy.

VI. Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Doing some form of voluntary work has never been more popular with British people. Over 20 million people were engaged (2) _____ voluntary activities in 2013. Volunteering means giving up time to do work of (3) _____ to the community. It can be based in the UK or overseas. Volunteering can take many forms, from working with children with (4) _____ difficulties, in an animal hospital, or planting trees. (5) _____ London won its bid to host the 2012 Olympics, up to 70,000 (6) _____ were needed to help ensure the games were a success.

- | | | | | |
|----|------------|-------------|---------------|---------------|
| 1. | a. with | b. in | c. to | d. for |
| 2. | a. comfort | b. benefit | c. contribute | d. profit |
| 3. | a. learn | b. learned | c. learning | d. learnt |
| 4. | a. When | b. While | c. Where | d. What |
| 5. | a. donors | b. visitors | c. foreigners | d. volunteers |

VII. Rewrite the sentences as directed.

1. Lan finds making models interesting.
→ **Lan likes**
2. My sister began playing volleyball five years ago.
→ **My sister has**
3. I think carving wood is interesting.
→ **I find**
4. My brother started studying English two years ago.
→ **My brother has**
5. Mary likes arranging flowers.
→ **Arranging flowers is**
6. Lucy likes reading books.
→ **Lucy's hobby**
7. They last saw each other four months ago.
→ **They haven't**
8. I think carving eggshells is difficult.
→ **I find**
9. The Americans eat a lot. They do not do enough exercise. (**but**)
→

Write meaningful sentences, using the words given

10. Phong/ eat/ lots of/ junk food/ so/ he/ putting/ weight.
→

BGH duyệt

Lê Thị Ngọc Anh

I. Nội dung ôn tập

HS ôn lại kiến thức những bài sau:

Bài 1: Nhận biết ánh sáng – Nguồn sáng và vật sáng.

Bài 2: Sự truyền ánh sáng

Bài 3: Ứng dụng định luật truyền thẳng của ánh sáng.

Bài 4: Định luật phản xạ của ánh sáng.

Bài 5: Ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng.

Bài 7: Gương cầu lồi

Bài 8: Gương cầu lõm

II. Câu hỏi ôn tập

Câu 1. Tại sao người ta không đặt gương phẳng mà lại đặt gương cầu lồi ở các khúc ngoặt trên đường?

- A. Vì gương phẳng dễ vỡ hơn so với gương cầu lồi
- B. Vùng nhìn thấy của gương cầu lồi lớn hơn của gương phẳng
- C. Vì ảnh nhìn thấy trong gương cầu lồi to hơn ảnh nhìn thấy trong gương phẳng.
- D. Vì giá thành gương cầu lồi rẻ hơn

Câu 2. Ban ngày trời nắng dùng một gương phẳng hứng ánh sáng Mặt Trời, rồi xoay gương chiếu ánh nắng qua cửa sổ vào trong phòng, gương đó có phải là nguồn sáng không? Tại sao?

- A. Không phải là nguồn sáng vì gương chỉ chiếu ánh sáng theo một hướng
- B. Là nguồn sáng vì có ánh sáng từ gương chiếu vào phòng
- C. Là nguồn sáng vì gương hắt ánh sáng Mặt Trời chiếu vào phòng
- D. Không phải là nguồn sáng vì gương không tự phát ra ánh sáng.

Câu 3. Mặt phản xạ của gương cầu lồi có đặc điểm gì?

- A. Là mặt trong của nửa hình cầu
- B. Mặt cầu lồi hấp thụ tốt ánh sáng.
- C. Là mặt ngoài của nửa hình cầu
- D. Mặt cầu lồi trong suốt.

Câu 4. Chiếu một chùm ánh sáng hẹp vào mặt một tấm gỗ phẳng. Hiện tượng nào sau đây sẽ xảy ra?

- A. Ánh sáng đi vòng qua tấm gỗ theo đường gấp khúc.
- B. Ánh sáng không truyền qua được tấm gỗ.
- C. Ánh sáng truyền xuyên qua tấm gỗ.
- D. Ánh sáng đi vòng qua tấm gỗ theo đường cong.

Câu 5. Thế nào là bóng tối?

- A. Là vùng không nhận được ánh sáng từ nguồn sáng truyền tới.
- B. Là vùng chỉ nhận được một phần ánh sáng từ nguồn sáng truyền tới.
- C. Là vùng nhận được ánh sáng từ nguồn sáng truyền tới.
- D. Là vùng có lúc nhận, có lúc không nhận được ánh sáng truyền tới.

Câu 6. Ảnh của một vật tạo bởi gương cầu lồi có tính chất gì?

- A. Thật, nhỏ hơn vật.
- B. Thật, bằng vật.
- C. Ảo, lớn hơn vật.
- D. Ảo, nhỏ hơn vật.

Câu 7. Tia sáng tới gương phẳng hợp với tia phản xạ một góc 120^0 . Hỏi góc tới có giá trị là bao nhiêu?

- A. 60^0
- B. 30^0
- C. 120^0
- D. 75^0

Câu 8. Trường hợp nào sau đây ta không nhận biết được miếng bìa màu đen?

- A. Đặt miếng bìa màu đen ngoài trời nắng.

- B. Dán miếng bìa màu đen lên một tờ giấy trắng đặt trong phòng tối.
- C. Đặt miếng bìa màu đen trước ngọn nến đang cháy.
- D. Dán miếng bìa màu đen lên một tờ giấy xanh đặt dưới bóng đèn điện đang sáng.

Câu 9. Vật nào sau đây không phải là nguồn sáng?

- A. Núi lửa đang cháy.
- B. Bóng đèn đang sáng.
- C. Mặt trăng.
- D. Mặt Trời.

Câu 10. Khi có hiện tượng nhật thực, vị trí tương đối của Trái Đất, Mặt Trời và Mặt Trăng như thế nào? (coi tâm của Trái Đất, Mặt Trời và Mặt Trăng cùng nằm trên một đường thẳng).

- A. Mặt Trời – Trái Đất – Mặt Trăng.
- B. Mặt Trăng – Trái Đất – Mặt Trời.
- C. Trái Đất – Mặt Trăng – Mặt Trời.
- D. Trái Đất – Mặt Trời – Mặt Trăng.

Câu 11. Các vật nào dưới đây có thể coi là gương cầu lõm?

- A. Gương chiếu hậu của các xe ô tô, xe máy.
- B. Gương dùng để soi trong các gia đình.
- C. Mặt nước khi lặng sóng.
- D. Pha đèn pin

Câu 12. Vì sao ta có thể nhìn thấy quyển sách màu đỏ?

- A. Có ánh sáng đỏ truyền từ vật đến mắt ta.
- B. Quyển sách là một vật sáng.
- C. Bản thân quyển sách có màu đỏ.
- D. Quyển sách là một nguồn sáng.

Câu 13. Chọn câu trả lời SAI: Địa phương X (một địa phương nào đó trên Trái Đất) có nhật thực toàn phần khi địa phương đó

- A. nằm trong vùng bóng tối của Mặt Trăng và ở đó hoàn toàn không nhìn thấy Mặt Trời
- B. bị Mặt Trăng cản hoàn toàn ánh sáng từ Mặt Trời truyền tới.
- C. hoàn toàn không nhìn thấy Mặt Trời
- D. hoàn toàn không nhìn thấy Mặt Trăng.

Câu 14. Khi nào ta có thể nhìn thấy ảnh S' của một điểm sáng S đặt trước gương phẳng?

- A. Khi giữa mắt và ảnh S' không có vật chắn sáng.
- B. Khi ảnh S' ở phía trước mắt ta.
- C. Khi S' là nguồn sáng
- D. Khi mắt nhận được tia phản xạ của các tia tới xuất phát từ điểm sáng S.

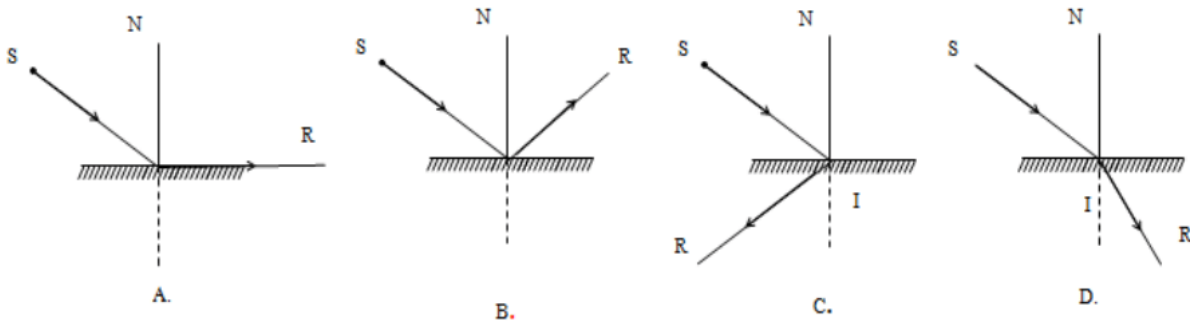
Câu 15. Vật nào dưới đây KHÔNG PHẢI là vật sáng?

- A. Vỏ chai nhựa
- B. Bông hoa đỏ
- C. Miếng bìa màu đen
- D. Mặt Trời

Câu 16. Vật nào sau đây KHÔNG thể xem là gương phẳng?

- A. Miếng thủy tinh tráng bạc nitrat
- B. Màn hình tivi
- C. Mặt hồ nước trong
- D. Mặt tấm vải đen

Câu 17. Trong các hình vẽ sau, tia phản xạ IR ở hình vẽ nào đúng?



- A. Hình A
- B. Hình B
- C. Hình C
- D. Hình D

Câu 18. Vật nào sau đây có hình dạng giống một gương cầu lồi?

- A. Mặt ngoài chiếc thìa inox.
- B. Đáy chậu nhựa.
- C. Đáy cốc thủy tinh.
- D. Mặt nước lặng sóng.

Câu 19. Trong môi trường trong suốt và đồng tính, ánh sáng truyền theo đường nào?

- A. Đường thẳng.
- B. Đường cong.
- C. Đường lượn sóng.
- D. Đường gấp khúc.

Câu 20. Khi tia tới vuông góc với mặt gương phẳng thì góc phản xạ có giá trị bằng bao nhiêu?

- A. 45°
- B. 0°
- C. 90°
- D. 180°

Câu 21. Chiếu một chùm tia tới song song lên một gương cầu lõm, ta thu được một chùm tia phản xạ có tính chất gì?

- A. Hội tụ
- B. Phân kì
- C. Song song
- D. Không truyền theo đường thẳng

Câu 22. Chọn phát biểu đúng?

- A. Ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng có thể lớn hơn vật tùy thuộc vào vị trí đặt vật trước gương.
- B. Ảnh của một vật qua gương phẳng luôn có kích thước bằng vật.
- C. Ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng luôn luôn nhỏ hơn vật.
- D. Nếu đặt màn ở một vị trí thích hợp, vật ở trước gương, ta có thể hứng được ảnh của vật tạo bởi gương phẳng.

Câu 23. Chọn đáp án đúng trong các câu sau?

- A. Người ta quy ước biểu diễn đường truyền của ánh sáng bằng một đường thẳng.
- B. Chùm sáng sau khi hội tụ sẽ trở thành chùm sáng phân kì.
- C. Ánh sáng truyền đi theo một đường thẳng.
- D. Chùm sáng hội tụ là chùm trong đó các tia sáng xuất phát từ cùng một điểm.

Câu 24. Vì sao ta nhìn thấy một vật?

- A. Vì có ánh sáng truyền từ vật đến mắt ta.
- B. Vì ta mở mắt hướng về phía vật.
- C. Vì vật được chiếu sáng.
- D. Vì mắt ta phát ra các tia sáng chiếu đến vật.

Câu 25. Vật sáng AB đặt trước gương cầu lồi cho ảnh A'B' có đặc điểm như thế nào?

- A. Hứng được trên màn chắn, nhỏ hơn vật
- B. Không hứng được trên màn chắn, nhỏ hơn vật
- C. Hứng được trên màn chắn, bằng vật
- D. Không hứng được trên màn chắn, bằng vật

Câu 26. Khi đặt vật gần gương cầu lõm, ảnh ảo của vật tạo bởi gương cầu lõm có kích thước như thế nào so với vật?

- A. Ảnh có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn vật.
- B. Ảnh bằng vật.
- C. Ảnh nhỏ hơn vật.
- D. Ảnh lớn hơn vật.

Câu 27. Một người cao 1,6m đứng trước gương phẳng, cho ảnh cách gương 1,5m. Hỏi người đó cách gương bao nhiêu?

- A. 3,2 m
- B. 3 m
- C. 1,5 m
- D. 1,6 m

Câu 28. Bóng nửa tối có đặc điểm gì?

- A. Nằm sau vật cản, không nhận được ánh sáng từ nguồn chiếu tới
- B. Nằm trước vật cản, nhận được ánh sáng từ nguồn chiếu tới
- C. Nằm trước vật cản, không nhận được ánh sáng từ nguồn chiếu tới
- D. Nằm sau vật cản, nhận được một phần ánh sáng từ nguồn chiếu tới

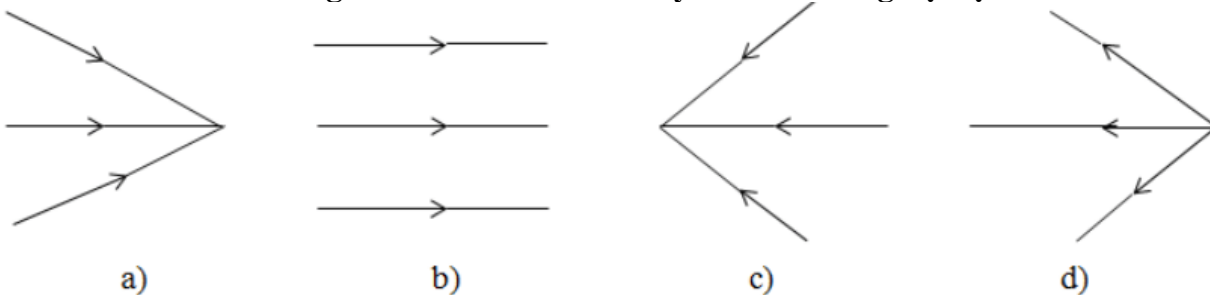
Câu 29. Tại sao trong lớp học, người ta lắp nhiều bóng đèn ở các vị trí khác nhau mà không dùng một bóng đèn lớn?

- A. Để học sinh không bị chói mắt.
- B. Để cho lớp học đẹp hơn.
- C. Để tránh bóng tối và bóng nửa tối khi học sinh viết bài.
- D. Chỉ để tăng cường độ sáng cho lớp học.

Câu 30. Phát biểu nào dưới đây là nội dung định luật truyền thẳng ánh sáng?

- A. Trong môi trường trong suốt nhưng không đồng tính, ánh sáng không truyền theo đường thẳng.
- B. Trong môi trường đồng tính nhưng không trong suốt, ánh sáng không truyền theo đường thẳng.
- C. Trong môi trường trong suốt và đồng tính, ánh sáng truyền đi theo đường thẳng.
- D. Trong môi trường trong suốt nhưng không đồng tính, ánh sáng luôn truyền theo đường thẳng.

Câu 31. Các chùm sáng nào ở hình vẽ dưới đây là chùm sáng hội tụ?



- A. Hình a, c và d
- B. Hình b và c
- C. Hình a và c
- D. Hình a và b

Câu 32. Ảnh của một vật tạo bởi gương cầu lồi có tính chất gì?

- A. Thật, nhỏ hơn vật.
- B. Ảo, bằng vật.
- C. Ảo, lớn hơn vật.
- D. Thật, bằng vật.

Câu 33. Đặt 2 viên pin giống nhau trước gương cầu lồi và gương phẳng cùng kích thước. Câu nào dưới đây là đúng khi so sánh ảnh của viên pin tạo bởi gương phẳng và gương cầu lồi?

- A. Ảnh tạo bởi gương cầu lồi lớn hơn
- B. Ảnh tạo bởi hai gương bằng nhau
- C. Ảnh tạo bởi gương phẳng lớn hơn
- D. Không so sánh được

Câu 34. Cho điểm sáng S trước gương phẳng cách ảnh S' của nó qua gương một khoảng 54cm. Ảnh S' của S tạo bởi gương phẳng nằm cách gương một khoảng bằng bao nhiêu?

- A. 37cm
- B. 27cm
- C. 54cm
- D. 45cm

Câu 35. Khi chiếu một tia sáng tới gương phẳng thì góc tạo bởi tia phản xạ và tia tới có tính chất gì?

- A. Bằng ba lần góc tới
- B. Bằng góc tới
- C. Bằng hai lần góc tới
- D. Bằng nửa góc tới

Câu 36. Một người cao 1,6m đứng trước gương phẳng, cho ảnh cách gương 1,5m. Hỏi ảnh của người đó cao bao nhiêu mét?

- A. 1,5 m
- B. 1,6 m
- C. 3,2 m
- D. 3 m

Câu 37. Vì sao nhờ có pha đèn mà đèn pin lại có thể chiếu sáng được xa hơn so với khi không có pha đèn?

- A. Vì pha đèn không phản xạ được ánh sáng.
- B. Vì pha đèn làm cho ánh sáng mạnh thêm.
- C. Vì pha đèn có thể tạo ra một chùm phản xạ song song.
- D. Vì pha đèn có thể hội tụ ánh sáng tại một điểm ở xa.

Câu 38. Đặt vật gần sát gương cầu lõm, ảnh của vật có tính chất gì?

- A. Là ảnh ảo lớn hơn vật.
- B. Là ảnh ảo nhỏ hơn vật
- C. Là ảnh thật, nhỏ hơn vật
- D. Là ảnh thật bằng vật

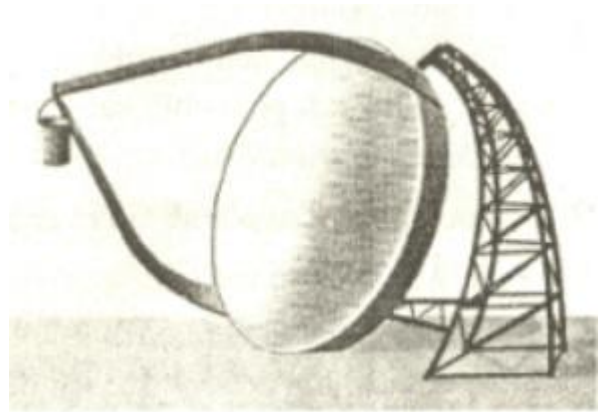
Câu 39. Đứng trên Trái Đất, trường hợp nào dưới đây ta thấy có nguyệt thực?

- A. Khi Mặt Trời che khuất Mặt Trăng, không cho ánh sáng từ Mặt Trăng tới Trái Đất.
- B. Ban ngày khi Trái Đất che khuất Mặt Trăng.
- C. Ban đêm, khi Mặt Trăng không nhận được ánh sáng Mặt Trời vì bị Trái Đất che khuất.
- D. Ban đêm, khi ta đứng không nhận được ánh sáng từ Mặt Trời.

Câu 40. Chọn câu giải thích rõ ràng, đầy đủ nhất.

Trên hình vẽ, là một thiết bị dùng gương cầu lõm hứng ánh sáng Mặt Trời để đun nước nóng. Vì sao thùng nước nóng lên?

- A. Ánh sáng Mặt Trời mang nhiệt.
- B. Chùm phản xạ từ gương hội tụ tại vị trí đặt thùng nước.
- C. Ánh sáng Mặt Trời mang nhiệt. Mặt Trời chiếu tới gương một chùm sáng song song. Gương cầu lõm cho chùm tia phản xạ hội tụ tại vị trí đặt thùng nước, làm cho nhiệt độ tại đó tăng lên cao.
- D. Ánh sáng chiếu vào thùng nước mạnh lên rất nhiều.



Ban giám hiệu

Ký duyệt

Lê Thị Ngọc Anh

I. Nội dung

- *Chủ đề 1: Ngành Động vật nguyên sinh*
 - + Trùng roi, trùng giày, trùng biến hình, trùng kiết lị, trùng sốt rét.
 - + Đặc điểm chung và vai trò thực tiễn của ngành Động vật nguyên sinh.
- *Chủ đề 2: Ngành Ruột khoang*
 - + Thủy tức, hải quỳ, sứa, san hô.
 - + Đặc điểm chung và vai trò của ngành Ruột khoang.
- *Chủ đề 3: Ngành Giun dẹp*
 - + Sán lá gan, sán lá máu, sán bã trầu, sán dây.
- *Chủ đề 4: Ngành Giun tròn*
 - + Giun đũa, giun tóc, giun móc, giun kim.
- *Chủ đề 5: Ngành Giun đốt*
 - + Giun đất, giun đỏ, đĩa, rươi.

II. Hình thức kiểm tra: 100% trắc nghiệm trực tuyến.

III. Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm ôn tập để học sinh tham khảo luyện tập

Chọn đáp án đúng cho các câu hỏi sau :

Câu 1: Trùng roi xanh giống tế bào thực vật ở chỗ

- A. có diệp lục.
- B. có điểm mắt.
- C. có roi.
- D. có thành xenlulozo.

Câu 2: Loài giun dẹp nào dưới đây sống kí sinh trong máu người?

- A. Sán bã trầu.
- B. Sán lá gan.
- C. Sán dây.
- D. Sán lá máu.

Câu 3: Hình thức sinh sản không gặp ở Thủy tức là

- A. mọc chồi.
- B. sinh sản hữu tính.
- C. tái sinh.
- D. phân đôi

Câu 4: Phát biểu nào sau đây về sán lá gan là đúng?

- A. Thích nghi với lối sống bơi lội tự do.
- B. Cơ thể có đối xứng tỏa tròn.
- C. Sán lá gan không có giác bám.
- D. Sán lá gan có cơ quan sinh dục lưỡng tính.

Câu 5: Số lượng trứng mà giun đũa cái đẻ mỗi ngày khoảng

- A. 200 trứng.
- B. 2000 trứng.
- C. 20000 trứng.
- D. 200000 trứng.

Câu 6: Các đại diện của ngành Ruột khoang không có đặc điểm nào sau đây?

- A. Sống trong môi trường nước, đối xứng toả tròn.
- B. Có khả năng kết bào xác.
- C. Cấu tạo thành cơ thể gồm 2 lớp, ruột dạng túi.
- D. Có tế bào gai để tự vệ và tấn công.

Câu 7: Rươi sống trong môi trường

- A. nước ngọt.
- B. nước mặn.
- C. nước lợ.
- D. đất ẩm

Câu 8: Giun kim khép kín được vòng đời do thói quen nào ở trẻ em sau đây?

- A. Đi chân đất.
- B. Xoắn và giặt tóc.
- C. Ngoáy mũi.
- D. Cắn móng tay và mút ngón tay.

Câu 9: Vật chủ trung gian truyền bệnh của trùng sốt rét là

- A. muỗi Anôphen.
- B. muỗi Mansonia.
- C. muỗi Culex.
- D. muỗi Aedes.

Câu 10: Trong các biện pháp sau, có bao nhiêu biện pháp được sử dụng để phòng ngừa các bệnh giun sán ở người?

1. Ăn thức ăn nấu chín, uống nước đun sôi để nguội.
2. Sử dụng nước sạch để tắm rửa.
3. Mặc màn khi đi ngủ.
4. Không ăn thịt lợn gạo.
5. Rửa sạch rau trước khi chế biến.

Số ý đúng là

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5

Câu 11: Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa câu sau

Trứng giun đũa theo ... (1) ... ra ngoài, gặp ẩm và thoáng khí phát triển thành dạng ... (2) ... trong trứng. Người ăn phải trứng giun, đến ... (3) ... thì ấu trùng chui ra, vào máu, qua gan, tim, phổi rồi về lại ruột non lần hai mới kí sinh tại đây.

- A. (1): phân; (2): kén; (3): ruột già.
B. (1): phân; (2): ấu trùng; (3): ruột non.
C. (1): nước tiểu; (2): kén; (3): ruột non.
D. (1): mô hôi; (2): ấu trùng; (3): ruột già.

Câu 12: Vật chủ trung gian thường thấy của sán lá gan là gì?

- A. Cá. B. Éch. C. Muỗi. D. Ốc.

Câu 13: Nhờ đâu mà giun đũa không bị tiêu hủy bởi các dịch tiêu hóa trong ruột non người?

- A. Di chuyển nhanh. C. Lớp vỏ cuticun.
B. Có hậu môn. D. Cơ thể có hình ống.

Câu 14: Trong các biện pháp sau, biện pháp nào giúp chúng ta phòng tránh được bệnh kiết lị?

- A. Mặc màn khi đi ngủ. C. Diệt bọ gậy.
B. Đậy kín các dụng cụ chứa nước. D. Ăn uống hợp vệ sinh.

Câu 15: Hình thức sinh sản giống nhau giữa san hô và thủy tức là

- A. tái sinh. B. thụ tinh. C. mọc chồi. D. phân đôi.

Câu 16: Ý nghĩa sinh học của việc giun đũa cái dài và mập hơn giun đũa đực là

- A. giúp con cái bảo vệ trứng trong điều kiện sống kí sinh.
B. giúp tạo và chứa đựng lượng trứng lớn.
C. giúp tăng khả năng ghép đôi vào mùa sinh sản.
D. giúp tận dụng được nguồn dinh dưỡng ở vật chủ.

Câu 17: Giun đất có vai trò

- A. làm cho đất nghèo chất dinh dưỡng. C. làm cho đất có nhiều hang hốc.
B. làm đất tơi xốp, màu mỡ. D. làm cho đất bị chua.

Câu 18: Đặc điểm nào dưới đây không có ở hải quỳ?

- A. Kiểu ruột hình túi. C. Sống thành tập đoàn.
B. Cơ thể đối xứng toả tròn. D. Thích nghi với lối sống bám.

Câu 19: Loài sán nào dưới đây trên thân gồm hàng trăm đốt sán, mỗi đốt đều mang một cơ quan sinh dục lưỡng tính?

- A. Sán lá gan. B. Sán bã trầu. C. Sán lá máu. D. Sán dây.

Câu 20: Đặc điểm nào sau đây là vai trò quan trọng của ngành Ruột khoang đối với môi trường?

A. Làm sạch môi trường sinh thái nước.

B. Là nguyên liệu quý dùng để trang trí.

C. Tạo cảnh quan đẹp.

D. Có tế bào gai tự vệ và tấn công.

Câu 21: Loài nào sau đây thuộc ngành giun đốt được khai thác nuôi làm cảnh?

A. Rươi.

B. Giun đỏ.

C. Đũa.

D. Giun đất.

Câu 22: Đặc điểm nào dưới đây có ở sán lông?

A. Có lông bơi.

B. Có giác bám.

C. Mắt tiêu giảm.

D. Sống kí sinh.

Câu 23: Các động vật nguyên sinh sống kí sinh là

A. trùng sốt rét, trùng giày.

B. trùng kiết lị, trùng biến hình.

C. trùng sốt rét, trùng kiết lị.

D. trùng biến hình, trùng giày.

Câu 24: Mối quan hệ giữa hải quỳ và tôm ở nhò là

A. hợp tác.

B. cộng sinh.

C. kí sinh.

D. hoại sinh

Câu 25: Sán lông và sán lá gan được xếp chung vào ngành giun dẹp vì

A. chúng có lối sống kí sinh.

B. cơ thể dẹp có đối xứng hai bên.

C. chúng đều là sán.

D. chúng có lối sống tự do.

Câu 26: Trứng giun đũa xâm nhập vào cơ thể người chủ yếu thông qua đường nào sau đây?

A. Hệ tiêu hóa.

B. Hệ sinh dục.

C. Hệ bài tiết.

D. Hệ hô hấp.

Câu 27: Nhóm nào dưới đây gồm toàn những đại diện của ngành Giun đốt?

A. Rươi, giun móc câu, sá sùng, vắt, giun chỉ.

B. Giun đỏ, giun chỉ, sá sùng, đũa, giun đũa.

C. Rươi, giun đất, sá sùng, vắt, giun đỏ.

D. Giun móc câu, giun chỉ, đũa, giun kim, vắt.

Câu 28: Đặc điểm nào sau đây là đặc điểm chung của ngành Động vật nguyên sinh?

A. Cơ thể có đối xứng tỏa tròn.

B. Thành cơ thể có 2 lớp tế bào.

C. Tự vệ và tấn công nhờ tế bào gai.

D. Cơ thể có kích thước hiển vi và có cấu tạo đơn bào.

Câu 29: Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa câu sau

Tua miệng thủy tức chứa nhiều ...(1)... có chức năng ...(2)....

A. (1) : tế bào gai ; (2) : tự vệ và bắt mồi

B. (1) : tế bào sinh sản ; (2) : sinh sản và di chuyển

C. (1) : tế bào gai ; (2) : tự vệ và bắt mồi

D. (1) : tế bào thần kinh ; (2) : di chuyển và tự vệ

Câu 30: Các động vật nguyên sinh sống tự do là

A. trùng biến hình, trùng roi.

B. trùng kiết lị, trùng giày.

C. trùng sốt rét, trùng roi xanh.

D. trùng sốt rét, trùng kiết lị.

Câu 31: Loài nào sau đây có khả năng dinh dưỡng theo kiểu tự dưỡng?

A. Trùng biến hình.

B. Trùng roi.

C. Trùng giày.

D. Trùng kiết lị.

Câu 32: Vào mùa mưa, sau những trận mưa lớn, ta hay bắt gặp giun đất chui lên mặt đất để

A. tìm nhau để giao phối.

B. để hô hấp.

C. để đi tìm thức ăn.

D. để tiêu hóa thức ăn.

Câu 33: Người bị nhiễm sán dây do ăn phải

A. trứng sán có trong ốc.

B. nang sán có trong thịt lợn, bò.

C. ốc có chứa ấu trùng của sán.

D. các loại thức ăn rau, ốc, có sán.

Câu 34: Phần lớn các loài thuộc ngành Ruột khoang sống ở

A. biển.

B. sông.

C. ao.

D. hồ

Câu 35: Dưới đây là các giai đoạn kí sinh của trùng sốt rét trong hồng cầu người

(1): Trùng sốt rét sử dụng hết chất nguyên sinh trong hồng cầu, sinh sản vô tính cho nhiều cá thể mới.

(2): Trùng sốt rét chui vào kí sinh ở hồng cầu.

(3): Trùng sốt rét phá vỡ hồng cầu để chui ra ngoài tiếp tục vòng đời kí sinh mới.

Hãy sắp xếp các giai đoạn trên theo trình tự hợp lí.

A. (2) → (1) → (3).

C. (1) → (2) → (3).

B. (2) → (3) → (1).

D. (3) → (2) → (1).

Câu 36: Tác hại của giun móc đối với cơ thể là

A. hút máu, bám vào niêm mạc tá tràng.

C. gây ngứa ở hậu môn.

B. làm người bệnh xanh xao, vàng vọt.

D. gây tắc ruột, tắc ống dẫn mật.

Câu 37: Các đại diện thuộc ngành Ruột khoang nói chung thường tự vệ bằng

A. các xúc tu.

C. các tế bào gai chứa chất độc.

B. lẫn trốn khỏi kẻ thù.

D. rón trong các vỏ cứng.

Câu 38: Loài giun nào gây ra bệnh chân voi ở người?

A. Giun móc câu.

B. Giun chỉ.

C. Giun kim.

D. Giun đũa.

Câu 39: Loài Ruột khoang nào có ý nghĩa làm chỉ thị cho tầng địa chất?

A. Thủy tức.

B. Sứa.

C. San hô.

D. Hải quỳ.

Câu 40: So với trùng biến hình chất bã được thải từ bất cứ vị trí nào trên cơ thể, trùng giày thải chất bã qua

A. bất cứ vị trí nào trên cơ thể như ở trùng biến hình.

B. không bào tiêu hoá.

C. không bào co bóp.

D. lỗ thoát ở thành cơ thể.

Câu 41: Đâu là điểm khác nhau giữa hải quỳ và san hô?

A. Hải quỳ có khả năng di chuyển còn san hô thì không.

B. Hải quỳ có cơ thể đối xứng toả tròn còn san hô thì đối xứng hai bên.

C. Hải quỳ có đời sống đơn độc còn san hô sống thành tập đoàn.

D. San hô có màu sắc rực rỡ còn hải quỳ có cơ thể trong suốt.

Câu 42: Đặc điểm nào sau đây của ngành Ruột khoang khác với ngành Động vật nguyên sinh?

A. Sống trong nước.

C. Cơ thể có cấu tạo đơn bào.

B. Cơ thể có cấu tạo đa bào.

D. Sống tự do.

Câu 43: Chọn đáp án đúng cho bài nối sau đây

Đại diện	Đặc điểm
1. Trùng roi	a. Di chuyển bằng chân giả rất ngắn, kí sinh ở thành ruột.
2. Trùng biến hình	b. Di chuyển bằng lông bơi, sinh sản theo kiểu phân đôi và tiếp hợp.
3. Trùng kiết lị	c. Di chuyển bằng chân giả, sinh sản theo kiểu phân đôi.
4. Trùng sốt rét.	d. Không có bộ phận di chuyển, sinh sản theo kiểu phân đôi.
	e. Di chuyển bằng roi, sinh sản theo kiểu phân đôi.
	g. Di chuyển bằng chân giả, sống phổ biến ở biển.

A. 1 - g; 2 - c; 3 - d; 4 - g.

C. 1 - e; 2 - c; 3 - a; 4 - d.

B. 1 - g; 2 - c; 3 - d; 4 - g.

D. 1 - e; 2 - g; 3 - a; 4 - d

Câu 44: Thủy tức di chuyển theo kiểu nào sau đây?

A. Lộn đầu, sâu đo.

B. Vừa tiến vừa xoay.

C. Trượt trên giá thể.

D. Bơi trong nước.

Câu 45: Đặc điểm chung của ngành Động vật nguyên sinh là

A. gây bệnh cho người và động vật khác.

B. di chuyển bằng tua.

C. cơ thể có 1 tế bào đảm nhận mọi chức năng sống của cơ thể.

D. sinh sản vô tính và hữu tính

Câu 46: Sán lá gan kí sinh trong bộ phận nào của cơ thể?

A. Trong máu.

B. Thành ruột.

C. Khoang miệng.

D. Ở gan.

Câu 47: Thức ăn của trùng sốt rét là

A. động vật nhỏ.

B. vụn hữu cơ.

C. hồng cầu.

D. vi khuẩn.

Câu 48: Vị trí kí sinh của trùng kiết lị trong cơ thể người là

A. thành ruột.

B. gan.

C. mật.

D. não.

Câu 49: Tập hợp nào sau đây gồm các đại diện của ngành Giun tròn?

A. Đũa, giun đất.

C. Giun đỏ, vắt.

B. Giun kim, giun đũa.

D. Lươn, sá sùng.

Câu 50: Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa câu sau

Ở san hô, khi sinh sản ...(1)... thì cơ thể con không tách rời mà dính với cơ thể mẹ tạo nên ...(2)... san hô có ...(3)... thông với nhau.

A. (1) : mọc chồi ; (2) : tập đoàn ; (3) : khoang ruột

B. (1) : phân đôi ; (2) : cụm ; (3) : tầng keo

C. (1) : tiếp hợp ; (2) : cụm ; (3) : khoang ruột

D. (1) : mọc chồi ; (2) : tập đoàn ; (3) : tầng keo

Ban giám hiệu

Ký duyệt

Lê Thị Ngọc Anh

I. Nội dung ôn tập

HS ôn lại kiến thức những bài sau:

Bài 1: Chương trình bảng tính là gì

Bài 2: Các thành phần chính và dữ liệu trên trang tính

Bài 3: Thực hành tính toán trên trang tính

II. Câu hỏi ôn tập

Câu 1. Thông tin được lưu dưới dạng bảng có ưu điểm gì?

- A. Tính toán nhanh chóng
- B. Dễ theo dõi, tính toán nhanh chóng
- C. Dễ sắp xếp
- D. Dễ sắp xếp, dễ theo dõi, tính toán nhanh chóng

Câu 2: Trên trang tính, ô đang kích hoạt (được chọn) khác với các ô khác ở điểm nào?

- A. Ô tính đó dc viền đậm xung quanh;
- B. Ô tính đó có viền nhấp nháy;
- C. Ô tính đó có màu nền khác màu (thường là màu xám);
- D. Ô tính đang được kích hoạt không có gì khác với các ô khác;

Câu 3: Cách viết nào sau đây viết đúng địa chỉ ô nằm trên hàng 12 và trong cột AB?

- A. 12AB; B. AB12; C. A12B; D. 1A2B;

Câu 4: Sau khi nhấp chuột chọn ô tính, nội dung dữ liệu trong ô đó được hiển thị ở đâu?

- A. Trên dải lệnh B. Trên thanh trạng thái
- C. Trên thanh công thức D. Trên cả ba vị trí

Câu 5. Khi các chữ số của dữ liệu kiểu số lớn hơn chiều rộng của ô thì Excell sẽ hiển thị trong ô các kí tự nào?

- A. & B. % C. # D. \$

Câu 6. Hộp tên cho biết thông tin gì?

- A. Tên của cột; C. Địa chỉ ô tính được chọn;
- B. Tên của hàng; D. Không có ý nghĩa gì;

Câu 7. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào SAI?

- A. Dấu “=” là kí tự đầu tiên cần gõ khi nhập công thức vào một ô;
- B. Với mọi ô trong trang tính, nội dung hiện lên trong ô đó chính là nội dung hiện trên thanh công thức khi chọn ô đó;
- C. Thay cho việc gõ địa chỉ của một ô tính trong công thức em có thể dùng chuột chọn ô đó. Địa chỉ của ô được chọn sẽ được tự động đưa vào công thức;
- D. Có thể nhập nội dung cho một ô bằng các gõ nội dung cần nhập vào thanh công thức sau khi chọn ô đó;

Câu 8. Để mở một bảng tính mới ta chọn lệnh nào dưới đây?

- A. File\Open B. File\New C. File\Save D. File\Close

Câu 9. Các kí hiệu nào dưới đây dùng để kí hiệu các phép toán trong Excel?

- A. ^ / : x - B. + - . : ^ C. + - * / ^ D. + - ^ \ *

Câu 10. Để thoát khỏi Excel, ta thực hiện như thế nào?

- A. Nhấn nút X màu đỏ B. Alt + F4

C. File -> Exit

D. Tất cả đều đúng

Câu 11. Hãy cho biết dữ liệu “156ab” là gì?

A. Dữ liệu kí tự

C. Dữ liệu chữ viết

B. Dữ liệu số

D. Tất cả đều đúng

Câu 12. Ô B5 là ô nằm ở vị trí nào?

A. Hàng 5 cột B

C. Ô đó có chứa dữ liệu B5

B. Hàng B cột 5

D. Từ hàng 1 đến hàng 5 và cột A.

Câu 13: Một hình chữ nhật có chiều dài 5 cm, chiều rộng 3 cm. Để tính chu vi hình chữ nhật đó bằng Excel, em sử dụng công thức nào dưới đây?

A. $(5+3)*2$

C. $= (5+3)*2$

B. $(5+3)x2$

D. $= (5+3).2$

Câu 14: Muốn lưu trang tính em thực hiện

A. Chọn File -> Save -> gõ tên

C. Chọn View ->Save ->gõ tên

B. Chọn File -> Save as -> Gõ lại tên khác

D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 15: Để nhập dữ liệu vào một ô ta thực hiện?

A. Nháy đúp chuột vào ô và nhập công thức

C. Nhập dữ liệu trên thanh công thức

B. Nháy chuột vào ô và nhập công thức

D. Tất cả đều đúng

Câu 16. Kết quả nào sau đây là của biểu thức Sum(6) - max(5)

A. 1

B. 1

C. -1

D. Không ra kết quả

Câu 17. Hộp tên cho biết thông tin gì?

A. Tên của cột

C. Địa chỉ ô tính được chọn

B. Tên của hàng

D. Cả A, B, C sai

Câu 18. Thanh công thức dùng để làm gì?

A. Hiện thị nội dung ô tính được chọn

C. Hiện thị công thức trong ô tính được chọn

B. Nhập dữ liệu cho ô tính được chọn

D. Cả 3 ý trên.

Câu 19. Trong các công thức sau công thức nào viết đúng?

A. =Sum(A1;A2;A3;A4)

C. =Sum(A1;A4)

B. =SUM(A1,A2,A3,A4)

D. =Sum(A1-A4)

Câu 20. Chương trình bảng tính có tính năng đặc biệt là gì?

A. xử lý những văn bản lớn.

C. chuyên thực hiện các tính toán.

B. chứa nhiều thông tin.

D. chuyên lưu trữ hình ảnh.

Câu 21. Nhu cầu xử lý thông tin dạng bảng có đặc điểm gì?

A. Dễ so sánh

C. Dễ học hỏi

B. Dễ in ra giấy

D. Dễ di chuyển

Câu 22. Ngoài chức năng tính toán, chương trình bản tính còn có chức năng gì?

A. tạo biểu đồ.

B. tạo trò chơi.

C. tạo video

D. tạo nhạc.

Câu 23. Đâu là biểu tượng dùng để khởi động chương trình bảng tính Excel?

A. 

B. 

C. 

D. 

Câu 24. Để khởi động chương trình bảng tính excel, ta thực hiện thao tác nào?

A. nháy chuột lên biểu tượng Excel.

B. Nháy chuột phải lên biểu tượng Excel.

C. Nháy đúp chuột lên biểu tượng Excel.

D. nháy đúp chuột phải lên biểu tượng Excel.

Câu 25. Trong màn hình Excel, ngoài bảng chọn File và các dải lệnh giống Word thì màn hình Excel còn có

A. trang tính, thanh công thức.

B. thanh công thức, các dải lệnh Formulas.

C. các dải lệnh Formulas và bảng chọn Data.

D. trang tính, thanh công thức, các dải lệnh Formulas và bảng chọn Data.

Câu 26. Trên trang tính, sau khi gõ dữ liệu từ bàn phím xong, ta nhấn phím nào?

A. Enter

B. Shift

C. Alt

D. Capslock

Câu 27. Trên trang tính, các ký tự chữ cái A,B,C,...được gọi là gì?

A. tên hàng.

B. tên ô.

C. tên cột.

D. tên khối

Câu 28. Trên trang tính, dãy số thứ tự 1,2,3,...được gọi là gì?

A. tên khối.

B. tên ô.

C. tên cột.

D. tên hàng.

Câu 29. Trong chương trình bảng tính, khi mở một bảng tính mới thường có:

A. hai trang tính trống.

C. ba trang tính trống.

B. một trang tính trống.

D. bốn trang tính trống.

Câu 30. Các thành phần chính trên trang tính gồm có

A. Hộp tên, Khối, các ô tính.

C. Hộp tên, thanh công thức, các cột.

B. Hộp tên, Khối, các hàng.

D. Hộp tên, Khối, Thanh công thức.

Câu 31. Trên trang tính, hộp tên hiển thị D6 cho ta biết điều gì?

A. địa chỉ của ô tại cột 6 hàng D.

B. địa chỉ của ô tại cột D hàng 6.

C. địa chỉ của ô tại hàng D đến hàng 6.

D. địa chỉ của ô từ cột D đến cột 6.

Câu 32. Trên trang tính, một nhóm các ô liền kề nhau tạo thành hình chữ nhật gọi là gì?

A. ô liên kết.

C. khối ô.

B. các ô cùng hàng.

D. các ô cùng cột.

Câu 33. Trong chương trình bảng tính, người ta viết C3:D5 có nghĩa là gì?

A. các ô từ ô C1 đến ô C3.

C. các ô từ hàng C3 đến hàng D5.

B. các ô từ ô D1 đến ô D5.

D. các ô từ ô C3 đến ô D5.

Câu 34. Trong chương trình bảng tính, ký hiệu khối ô từ ô D2 đến ô F6, ta viết như thế nào?

A. D2:F6

C. D2..F6

B. F6:D2

D. F6..D2

Câu 35. Trong chương trình bảng tính, khối ô A3:C4 là gồm các ô

A. A3 và C4.

C. A3, A4, B3, B4, C3 và C4.

B. A3,A4, C3 và C4.

D. A3 và A4, C3, C4.

Câu 36. Trong chương trình bảng tính, thanh công thức cho biết điều gì?

A. địa chỉ của ô được chọn.

C. hàng hoặc cột được chọn.

B. khối ô được chọn.

D. dữ liệu hoặc công thức của ô được chọn.

Câu 37. Trong chương trình bảng tính, các kiểu dữ liệu cơ bản gồm

A. kiểu số.

D. kiểu số và kiểu ký tự.

B. kiểu ngày.

C. kiểu thời trang.

Câu 38. Trên trang tính, để chọn cột C ta thực hiện thao tác nào nhanh nhất?

- A. nháy chuột lên ô C1 và kéo đến hết cột C. B. nháy chuột cột B và kéo qua cột C.
C. nháy chuột lên tên hàng C. D. nháy chuột tên cột C.

Câu 39. Giả sử cần tính tổng giá trị của các ô B2 và E4, sau đó nhân với giá trị trong ô C2. Công thức nào trong số các công thức sau đây là đúng?

- A. =(E4+B2)*C2 B. (E4+B2)*C2
C. =C2(E4+B2) D. (E4+B2)C2

Câu 40. Ở một ô tính có công thức sau: =(E5+F7)/C2)*A1 với E5 = 2, F7 = 8 , C2 = 2, A1 = 20 thì kết quả trong ô tính đó sẽ là gì?

- A. 10 B. 100 C. 200 D. 120

Ban giám hiệu

Ký duyệt

Lê Thị Ngọc Anh

I. CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1: Đất trồng gồm những thành phần nào? Vai trò của từng thành phần đó đối với cây trồng là gì?

Câu 2: Thế nào là đất chua, đất kiềm, đất trung tính? Độ phì nhiêu của đất là gì?

Câu 3: Phân bón là gì? Phân loại và nêu tác dụng của phân bón?

Câu 4: Nêu các biện pháp để cải tạo đất?

Câu 5: Có bạn cho rằng khi bón phân cho cây thì bón càng nhiều càng tốt. Em có đồng ý với quan điểm đó không? Vì sao?

II. MỘT SỐ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Chọn đáp án đúng nhất cho các câu hỏi sau:

Câu 1: Vai trò của trồng trọt là:

- A. Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người; cung cấp thức ăn cho vật nuôi
- B. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp
- C. Cung cấp nông sản cho sản xuất
- D. Tất cả các ý trên

Câu 2: Biện pháp nào sau đây thực hiện trong trồng trọt?

- A. Khai hoang, lấn biển, tăng vụ, áp dụng biện pháp khoa học kỹ thuật
- B. Cày đất
- C. Bón phân hạ phèn
- D. Bón phân hữu cơ

Câu 3: Khai hoang, lấn biển nhằm mục đích gì?

- A. Tăng sản lượng nông sản
- B. Tăng vụ trên đơn vị diện tích đất trồng
- C. Tăng chất lượng nông sản
- D. Tăng diện tích đất trồng

Câu 4: Đất trồng là môi trường?

- A. Cung cấp chất dinh dưỡng, ôxy
- B. Giúp cây đứng vững
- C. Cung cấp chất dinh dưỡng, ôxy, nước
- D. Câu B và C

Câu 5: Đất trồng là lớp bề mặt của vỏ Trái Đất.

- A. Tơi xốp
- B. Cứng, rắn
- C. Ẩm ướt
- D. Bạc màu

Câu 6: Thành phần đất trồng gồm:

- A. Phần khí, phần lỏng, chất vô cơ
- B. Phần khí, phần lỏng, chất hữu cơ
- C. Phần khí, phần rắn, phần lỏng
- D. Phần rắn, chất hữu cơ, chất vô cơ

Câu 7: Đất nào là đất trung tính:

- A. pH < 6.5
- B. pH > 6.5
- C. pH > 7.5
- D. pH = 6.6 - 7.5

Câu 8: Đất nào giữ nước tốt?

- A. Đất cát B. Đất sét C. Đất thịt nặng D. Đất thịt

Câu 9: Yếu tố nào quyết định thành phần cơ giới đất?

- A. Thành phần hữu cơ và vô cơ
B. Khả năng giữ nước và dinh dưỡng
C. Thành phần vô cơ
D. Tỷ lệ các hạt cát, limon, sét có trong đất

Câu 10: Biện pháp nào là biện pháp cải tạo đất trong các biện pháp dưới đây?

- A. Thâm canh tăng vụ
B. Không bỏ đất hoang
C. Chọn cây trồng phù hợp với đất
D. Làm ruộng bậc thang

Câu 11: Trồng xen canh cây nông nghiệp giữa cây phân xanh nhằm mục đích gì?

- A. Tăng bề dày của đất
B. Tăng độ che phủ, chống xói mòn
C. Hòa tan chất phèn
D. Thay chua rửa mặn

Câu 12: Mục đích của biện pháp làm ruộng bậc thang:

- A. Rửa phèn B. Giảm độ chua của đất
C. Hạn chế xói mòn D. Tăng bề dày lớp đất trồng

Câu 13: Phân bón có tác dụng gì?

- A. Tăng năng suất
B. Tăng chất lượng, tăng năng suất, tăng độ phì nhiêu cho đất
C. Tăng chất lượng, tăng các vụ gieo trồng trong năm
D. Đáp án khác

Câu 14: Chọn câu đúng nhất về phân loại phân bón:

- A. Phân bón gồm 3 loại là: Phân xanh, đạm, vi lượng
B. Phân bón gồm 3 loại: Đạm, lân, kali
C. Phân bón gồm 3 loại: Phân chuồng, phân hóa học, phân xanh
D. Phân bón gồm 3 loại: Phân hữu cơ, phân hóa học, phân vi sinh

Câu 15: Nhóm phân nào sau đây thuộc nhóm phân hữu cơ?

- A. Đạm, kali, vôi
B. Phân xanh, phân chuồng, phân rác
C. Phân xanh, phân kali
D. Phân chuồng, kali

I. Nội dung

* *Phần 1: Thành phần nhân văn của môi trường*

- Dân số thế giới.
- Sự phân bố dân cư. Các chủng tộc trên thế giới.

* *Phần 2: Môi trường đới nóng*

- Các kiểu môi trường ở đới nóng: nhiệt đới, xích đạo ẩm, nhiệt đới gió mùa, hoang mạc.
- Dân số. Sức ép của dân số tới tài nguyên môi trường ở đới nóng.

* *Phần 3: Môi trường đới ôn hòa*

- Đặc điểm khí hậu. Sự phân hóa của môi trường đới ôn hòa.
- Ô nhiễm môi trường ở đới ôn hòa.

II. Hình thức kiểm tra: 100% trắc nghiệm trực tuyến.

III. Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm ôn tập để học sinh tham khảo luyện tập

Câu 1. Kiểu môi trường nhiệt đới nằm trong khoảng từ

- A. 5° B đến 5° N.
- B. 15° B đến 15° N.
- C. từ vĩ tuyến 5° đến chí tuyến bắc (nam).
- D. 10° B đến 10° N.

Câu 2. Dân số trẻ là dân số có

- A. số người dưới độ tuổi lao động nhiều, trên độ tuổi lao động ít.
- B. số người dưới độ tuổi lao động nhiều, trên độ tuổi lao động nhiều.
- C. số người dưới độ tuổi lao động ít, trên độ tuổi lao động ít.
- D. số người dưới độ tuổi lao động ít, trên độ tuổi lao động nhiều.

Câu 3. Kiểu môi trường nào sau đây không thuộc đới nóng?

- A. Nhiệt đới.
- B. Ôn đới.
- C. Hoang mạc.
- D. Xích đạo ẩm.

Câu 4. Việt Nam nằm trong kiểu môi trường nào?

- A. Nhiệt đới gió mùa.
- B. Xích đạo ẩm.
- C. Nhiệt đới.
- D. Ôn đới lục địa.

Câu 5. Nhiệt độ trung bình năm của môi trường nhiệt đới gió mùa là bao nhiêu?

- A. 20° C.
- B. 31° C.
- C. 25° C.
- D. 30° C.

Câu 6. Trên thế giới có mấy chủng tộc chính?

- A. 5
- B. 4.
- C. 3.
- D. 2.

Câu 7: Đi từ vĩ tuyến 5° về phía hai chí tuyến, các thảm thực vật của môi trường nhiệt đới lần lượt là

- A. rừng lá rộng, rừng thưa, xavan.
- B. xavan, rừng thưa, nửa hoang mạc.
- C. rừng thưa, xavan, nửa hoang mạc.
- D. rừng rậm xanh quanh năm, rừng thưa, xavan.

Câu 8. Cảnh quan tiêu biểu của môi trường xích đạo ẩm là

- A. rừng lá rộng.
- B. xavan.
- C. rừng lá kim.
- D. rừng rậm xanh quanh năm.

Câu 9. Tại sao ở môi trường nhiệt đới: càng gần chí tuyến, thảm thực vật càng nghèo nàn?

- A. Vì càng gần chí tuyến, thời kì khô hạn càng kéo dài, biên độ nhiệt càng lớn.
- B. Vì càng gần chí tuyến, thời kì khô hạn càng ngắn, biên độ nhiệt càng nhỏ.
- C. Vì càng gần chí tuyến, nhiệt độ càng giảm.
- D. Vì càng gần chí tuyến, càng nhận được ít ánh sáng mặt trời.

Câu 10. Sự thất thường trong chế độ mưa ở môi trường nhiệt đới gió mùa đã gây ra thiên tai nào sau đây?

A. Hạn hán, lũ lụt. B. Động đất, sóng thần. C. Núi lửa. D. Bão, lốc.

Câu 11. Châu lục nào đứng đầu dân số về số dân?

A. Châu Mỹ. B. Châu Phi. C. Châu Âu. D. Châu Á.

Câu 12. Hướng gió chính vào mùa đông ở môi trường nhiệt đới gió mùa là hướng

A. đông bắc. B. đông nam. C. tây bắc. D. tây nam.

Câu 13. Châu lục nghèo đói nhất thế giới là

A. châu Phi. B. châu Á. C. châu Mỹ. D. châu Úc.

Câu 14. Số lượng các siêu đô thị tăng nhanh nhất ở nhóm các nước nào sau đây?

A. Các nước xuất khẩu dầu mỏ. B. Các nước đang phát triển.

C. Các nước xuất khẩu kim cương. D. Các nước phát triển.

Câu 15. Người ta dựa vào đâu để phân chia các chủng tộc trên thế giới?

A. Đặc điểm hình thái bên ngoài. B. Cấu tạo bên trong.

C. Vóc dáng. D. Thở lỵc.

Câu 16: Hướng gió chính vào mùa hạ ở môi trường nhiệt đới gió mùa là hướng

A. tây bắc. B. đông bắc. C. đông nam. D. tây nam.

Câu 17. Đô thị hóa là quá trình

A. phát triển công nghiệp hóa gắn liền với hiện đại hóa đất nước để hội nhập với nền kinh tế các nước trên thế giới.

B. phân bố lại dân cư cho hợp lí.

C. biến đổi về phân bố các lực lượng sản xuất, bố trí dân cư, những vùng không phải đô thị thành đô thị.

D. phân bố lại các hoạt động sản xuất.

Câu 18. Hai siêu đô thị đầu tiên trên thế giới là

A. Niu-I-oóc và Bắc Kinh. B. Luân Đôn và Thượng Hải.

C. Niu-I-oóc và Luân Đôn. D. Pa-ri và Tô-ki-ô.

Câu 19. Dân cư trên thế giới phân bố tập trung chủ yếu ở đâu?

A. Đồng bằng. B. Vùng núi. C. Vùng cực. D. Hoang mạc.

Câu 20. Dân cư trên thế giới được chia thành mấy loại hình quần cư chính?

A. 2 loại chính. B. 4 loại chính. C. 3 loại chính. D. 5 loại chính.

Câu 21: Môi trường đới ôn hòa trong khoảng

A. giữa hai đường chí tuyến. B. từ chí tuyến đến vòng cực ở mỗi bán cầu.

C. từ vòng cực đến cực ở mỗi bán cầu. D. từ xích đạo đến hai chí tuyến mỗi bán cầu.

Câu 22: Sự biến động thời tiết ở đới ôn hòa không phải do nguyên nhân nào sau đây?

A. Các đợt khí nóng ở chí tuyến. B. Các đợt khí lạnh ở vùng cực.

C. Gió Tây ôn đới và các dòng biển ven bờ. D. Gió mùa đông bắc lạnh

Câu 23: Môi trường nào sau đây không thuộc đới ôn hòa?

A. Ôn đới hải dương.

B. Địa trung hải.

C. Ôn đới lục địa.

D. Nhiệt đới gió mùa.

Câu 24: Kiểu môi trường nào chiếm diện tích lớn nhất ở đới ôn hòa?

A. Ôn đới hải dương.

B. Ôn đới lục địa.

C. Hoang mạc.

D. Địa trung hải

Câu 25: Thảm thực vật đới ôn hòa từ tây sang đông lần lượt là

- A. rừng lá rộng, rừng lá kim, rừng hỗn giao.
- B. rừng lá kim, rừng hỗn giao, rừng cây bụi gai.
- C. rừng lá kim, rừng hỗn giao, rừng lá rộng.
- D. rừng lá rộng, rừng hỗn giao, rừng lá kim.

Câu 26: Đặc điểm khí hậu của môi trường Địa Trung Hải của đới ôn hòa là

- A. ẩm ướt quanh năm, mùa hạ mát mẻ, mùa đông không lạnh lắm.
- B. khô hạn quanh năm, lượng mưa rất thấp.
- C. mùa hạ nóng và khô, mùa đông ẩm áp, mưa vào thu – đông.
- D. mùa đông rất lạnh và kéo dài, mùa hạ ngắn.

Câu 27: Khí hậu đới ôn hòa mang tính chất trung gian được thể hiện ở

- A. nhiệt độ trung bình năm trên 20°C , lượng mưa trung bình từ 1000 – 1500mm.
- B. nhiệt độ trung bình năm khoảng 10°C , lượng mưa trung bình từ 600 - 800mm.
- C. nhiệt độ trung bình năm khoảng -1°C , lượng mưa trung bình khoảng 500mm.
- D. nhiệt độ trung bình năm trên 25°C , lượng mưa trung bình từ 1500 – 2500mm.

Câu 28: Khí hậu ẩm ướt quanh năm, mùa hạ mát mẻ, mùa đông không lạnh lắm là đặc điểm của môi trường

- A. ôn đới lục địa.
- B. ôn đới hải dương.
- C. địa trung hải.
- D. cận nhiệt đới ẩm.

Câu 29: Đâu là biểu hiện của sự thay đổi thiên nhiên theo bắc nam ở đới ôn hòa?

- A. Một năm có bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông.
- B. Bờ Tây lục địa có khí hậu ẩm ướt, càng vào sâu đất liền tính lục địa càng rõ rệt.
- C. Ở vĩ độ cao có mùa đông rất lạnh và kéo dài, gần chí tuyến có mùa đông ẩm áp.
- D. Thảm thực vật thay đổi từ rừng lá rộng sang rừng hỗn giao và rừng lá kim.

Câu 30: Nguyên nhân chủ yếu nào dẫn đến việc xuất hiện môi trường hoang mạc với diện tích khá rộng lớn trên lãnh thổ châu Á?

- A. có dòng biển lạnh chạy ven bờ.
- B. địa hình khuất gió.
- C. lãnh thổ nằm sâu trong nội địa.
- D. đón gió tín phong khô nóng.

Câu 31: Nước nào có lượng khí thải bình quân đầu người cao nhất thế giới?

- A. Hoa Kỳ.
- B. Pháp.
- C. Anh.
- D. Đức.

Câu 32: Đâu không phải nguyên nhân gây ô nhiễm nước ở đới ôn hòa?

- A. Đô thị hóa.
- B. Chất thải sinh hoạt.
- C. Từ các váng dầu tràn ra biển.
- D. Hoạt động phun trào núi lửa.

Câu 33: Váng dầu tràn ra biển hoặc các vụ tai nạn của tàu chở dầu trên biển gây ra hiện tượng

- A. thủy triều đen.
- B. thủy triều đỏ.
- C. triều cường.
- D. triều kém.

Câu 34: Trước tình trạng báo động của ô nhiễm không khí các nước đới ôn hòa đã

- A. kí hiệp định thương mại tự do.
- B. thành lập các hiệp hội khu vực.
- C. kí nghị định thư Ki-ô-tô.
- D. hạn chế phát triển công nghiệp.

Câu 35: Các chất thải sinh hoạt, chất thải từ các nhà máy, từ thuốc trừ sâu và phân hóa học trong nông nghiệp... đổ ra biển gây ra hiện tượng

- A. thủy triều đen.
- B. thủy triều đỏ.
- C. triều cường.
- D. triều kém.

Câu 36: Đới nóng tập trung khoảng bao nhiêu phần trăm dân số thế giới?

- A. 50%
- B. 60%
- C. 70%
- D. 80%

Câu 37: Về tài nguyên nước, vấn đề cần quan tâm hàng đầu ở các nước đới nóng hiện nay là

- A. xâm nhập mặn.
- B. sự cố tràn dầu trên biển.
- C. khô hạn, thiếu nước sản xuất.
- D. thiếu nước sạch.

Câu 38: Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến bình quân lương thực theo đầu người ở châu Phi rất thấp và ngày càng giảm là

- A. sử dụng giống cây trồng có năng suất, chất lượng thấp.
- B. điều kiện tự nhiên cho sản xuất hạn chế.
- C. dân số đông và tăng nhanh.
- D. thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai bão, lũ lụt.

Câu 39: Đặc điểm nào sau đây không đúng với khí hậu của môi trường nhiệt đới?

- A. Nhiệt độ cao quanh năm (trên 20⁰C).
- B. Trong năm có một thời kì khô hạn từ 3-9 tháng.
- C. Có 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh.
- D. Lượng mưa trung bình năm rất lớn (từ 1500 – 2000mm).

Câu 40: Thiên nhiên môi trường nhiệt đới chủ yếu thay đổi theo

- A. vĩ độ và độ cao địa hình.
- B. đông – tây và theo mùa.
- C. bắc – nam và đông – tây.
- D. vĩ độ và theo mùa.

----- Hết -----

BGH

Lê Thị Ngọc Anh

I. Nội dung kiến thức cần ôn tập

1. Học sinh ôn lại kiến thức các bài: 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9.

2. Nội dung chính:

* *Phần một: Khái quát lịch sử thế giới trung đại – Những nét chung về xã hội phong kiến.*

- Sự hình thành, phát triển và suy vong của xã hội phong kiến ở phương Đông và phương Tây.

- Trung Quốc, Ấn Độ và các quốc gia Đông Nam Á thời phong kiến

* *Phần hai: Lịch sử Việt Nam – Buổi đầu độc lập thời Ngô-Đinh-Tiền Lê (thế kỉ X)*

II. Hình thức kiểm tra: 100% trắc nghiệm trực tuyến.

III. Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm ôn tập để học sinh tham khảo luyện tập

Câu 1: Xã hội phong kiến ở châu Âu được hình thành vào khoảng thời gian nào?

- A. Thế kỉ V.
- B. Thế kỉ VI
- C. Thế kỉ VII.
- D. Thế kỉ VIII.

Câu 2: Vào thế kỉ V, đế quốc Roma bị bộ tộc người nào xâm chiếm tiêu diệt?

- A. Giéc-man.
- B. Anh-điêng.
- C. In-đi-an.
- D. May-a

Câu 3. Vào thế kỉ V, ở châu Âu, vùng đất đai rộng lớn mà quý tộc chiếm đoạt được và biến thành khu đất của riêng mình gọi là gì?

- A. Lãnh thổ phong kiến.
- B. Lãnh địa phong kiến.
- C. Lãnh đạo phong kiến.
- D. Lãnh chúa phong kiến.

Câu 4: Xã hội phong kiến châu Âu vào thế kỉ V gồm những giai cấp nào?

- A. Địa chủ và nông dân.
- B. Lãnh chúa và nông nô.
- C. Tư sản và vô sản.
- D. Chủ nô và nô tì.

Câu 5: Đặc điểm của nền kinh tế trong các lãnh địa phong kiến ở châu Âu vào thế kỉ V là gì?

- A. Tự cung tự cấp, không trao đổi buôn bán với bên ngoài.
- B. Mở rộng giao lưu, trao đổi buôn bán với bên ngoài.
- C. Tập trung bao cấp.
- D. Kinh tế hàng hoá, cạnh tranh thị trường.

Câu 6: Lực lượng sản xuất chủ yếu trong các lãnh địa phong kiến ở châu Âu vào thế kỉ V là lực lượng nào?

- A. Lãnh chúa phong kiến.
- B. Nông nô.
- C. Thợ thủ công.
- D. Thương nhân.

Câu 7: Trong xã hội phong kiến ở châu Âu, lãnh chúa phong kiến có xuất thân từ tầng lớp nào?

- A. Tướng lĩnh quân sự và quý tộc.
- B. Thợ thủ công.
- C. Thương nhân.
- D. Nông dân.

Câu 8: Trong xã hội phong kiến ở châu Âu, giai cấp nông nô có xuất thân từ tầng lớp nào?

- A. Nông dân và nô lệ.
- B. Nông dân và thợ thủ công.
- C. Nông dân và thương nhân.
- D. Nông dân và nô tì.

Câu 9: Lãnh địa phong kiến là đơn vị kinh tế, chính trị cơ bản của xã hội nào?

- A. Xã hội chiếm hữu nô lệ ở châu Âu.
- B. Xã hội phong kiến ở châu Âu.
- C. Xã hội phong kiến ở châu Á.
- D. Xã hội tư bản chủ nghĩa ở châu Âu.

Câu 10: Trong các lãnh địa phong kiến, phần đất đai rộng lớn xung quanh lâu đài được các lãnh chúa sử dụng như thế nào?

- A. Bỏ hoang.
- B. Giao cho nông nô sử dụng và thu tô thuế.
- C. Xây thêm nhiều lâu đài khác.
- D. Tự trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc.

Câu 11: Người Giéc-man lập ra vương quốc Ăng-glô Xắc-xông là tiền thân của quốc gia nào hiện nay?

- A. Anh.
- B. Pháp.
- C. Tây Ban Nha.
- D. Ý.

Câu 12: Người Giéc-man lập ra vương quốc Phơ-răng là tiền thân của quốc gia nào hiện nay?

- A. Anh.
- B. Pháp.
- C. Tây Ban Nha.
- D. Ý.

Câu 13: Người Giéc-man lập ra vương quốc Tây Gốt là tiền thân của quốc gia nào hiện nay?

- A. Anh.
- B. Pháp.
- C. Tây Ban Nha.
- D. Ý.

Câu 14: Người Giéc-man lập ra vương quốc Đông Gốt là tiền thân của quốc gia nào hiện nay?

- A. Anh.
- B. Pháp.
- C. Tây Ban Nha.
- D. Ý.

Câu 15: Nhận xét nào không đúng về giai cấp nông nô trong xã hội phong kiến châu Âu?

- A. Là lực lượng lao động chính trong xã hội.

- B. Sống nghèo khổ, phụ thuộc vào lãnh chúa phong kiến.
- C. Phải nộp tô, thuế cho lãnh chúa phong kiến.
- D. Làm chủ đất đai, tự do và hăng hái sản xuất.

Câu 16: Vào năm 1492, ai là người đã “tìm ra” châu Mĩ ?

- A. B. Đi-a-xơ.
- B. Va-xcô đơ Ga-ma.
- C. C. Cô-lôm-bô.
- D. Ph. Ma-gien-lan.

Câu 17: Đoàn thám hiểm của ai lần đầu tiên đi vòng quanh Trái Đất bằng đường biển?

- A. B. Đi-a-xơ.
- B. Va-xcô đơ Ga-ma.
- C. C. Cô-lôm-bô.
- D. Ph. Ma-gien-lan.

Câu 18: Nội dung nào sau đây không phải là ý nghĩa của các cuộc phát kiến địa lí diễn ra vào thế kỉ XV?

- A. Tìm ra những vùng đất mới, con đường mới, tộc người mới.
- B. Đem lại nguồn lợi khổng lồ cho giai cấp tư sản.
- C. Thúc đẩy thương nghiệp châu Âu phát triển, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.
- D. Giúp chế độ phong kiến kìm hãm sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Câu 19. Xã hội phong kiến Trung Quốc được hình thành và xác lập dưới thời nào?

- A. Tần - Hán.
- B. Đường.
- C. Tống - Nguyên.
- D. Minh - Thanh.

Câu 20. Xã hội phong kiến Trung Quốc cường thịnh nhất dưới thời nào?

- A. Tần - Hán.
- B. Đường.
- C. Tống - Nguyên.
- D. Minh - Thanh.

Câu 21. Xã hội phong kiến Trung Quốc lâm vào tình trạng suy thoái dưới thời nào?

- A. Tần - Hán.
- B. Đường.
- C. Tống - Nguyên.
- D. Minh - Thanh.

Câu 22. Sau khi được hình thành và xác lập, các triều đại phong kiến Trung Quốc đã làm gì để củng cố bộ máy nhà nước?

- A. Chia đất nước ra thành các quận, huyện và cử quan lại trực tiếp cai trị.
- B. Thống nhất tiền tệ và đơn vị đo lường.
- C. Gây chiến tranh xâm lược, bành trướng và mở rộng thuộc địa.
- D. Bắt nhân dân phải nộp tô, thuế, đi lính và phu dịch.

Câu 23. Điểm giống nhau trong chính sách ngoại giao của các triều đại phong kiến Trung Quốc là gì?

- A. Chia đất nước ra thành các quận, huyện và cử quan lại trực tiếp cai trị.
- B. Thống nhất tiền tệ và đơn vị đo lường.
- C. Gây chiến tranh xâm lược, bành trướng và mở rộng thuộc địa.
- D. Bắt nhân dân phải nộp tô, thuế, đi lính và phu dịch.

Câu 24. Vạn lý trường thành là công trình kiến trúc được bắt đầu xây dựng vào thời nào ở Trung Quốc?

- A. Tần.
- B. Đường.
- C. Tống.
- D. Thanh.

Câu 25: Đây là những phát minh của người Trung Quốc?

- A. Giấy viết, nghề in, la bàn, thuốc súng.
- B. Máy kéo sợi, máy dệt.
- C. Động cơ hơi nước.
- D. Chữ số.

Câu 26. Sắp xếp lại tên các vương triều của Ấn Độ thời phong kiến theo trình tự thời gian tồn tại:

1. Vương triều Ấn Độ Mô-gôn.
 2. Vương triều Gúp-ta.
 3. Vương triều Hồi giáo Đê-li.
- A. 2-1-3.
 - B. 1-3-2.
 - C. 3-2-1.
 - D. 2-3-1.

Câu 27. Chữ viết riêng của người Ấn Độ là:

- A. Chữ Phạn.
- B. Chữ Hán.
- C. Chữ La-tinh.
- D. Chữ Nôm.

Câu 28. Hai tôn giáo chính của người Ấn Độ là:

- A. Đạo Bà-la-môn và đạo Hin-du.
- B. Đạo Thiên chúa và đạo Hồi.
- C. Đạo Hồi và đạo Ki-tô.
- D. Đạo Ki-tô và đạo Tin Lành.

Câu 29. Những công trình nghệ thuật kiến trúc chịu ảnh hưởng của đạo Hin-đu ở Ấn Độ thường có đặc điểm chính là gì?

- A. Đền thờ hình tháp nhọn, nhiều tầng, được trang trí tỉ mỉ bằng các bức phù điêu.
- B. Chùa đá được khoét sâu vào vách núi với tháp mái tròn (chùa hang).
- C. Đình, chùa có mái ngói, được trạm trổ, điêu khắc bằng các họa tiết rồng, phượng
- D. Lãng tâm, cung điện mang phong cách khôi đồ sộ.

Câu 30. Những công trình nghệ thuật kiến trúc chịu ảnh hưởng của đạo Phật ở Ấn Độ thường có đặc điểm chính là gì?

- A. Đền thờ hình tháp nhọn, nhiều tầng, được trang trí tỉ mỉ bằng các bức phù điêu.
- B. Chùa đá được khoét sâu vào vách núi với tháp mái tròn (chùa hang).
- C. Đình, chùa có mái ngói, được trạm trổ, điêu khắc bằng các họa tiết rồng, phượng
- D. Lãng tâm, cung điện mang phong cách khôi đồ sộ.

Câu 31. Thời kì thống nhất, phục hưng và phát triển của Ấn Độ là thời kì nào?

- A. Vương triều Gúp-ta.
- B. Vương triều Hồi giáo Đê-li.
- C. Vương triều Ấn Độ Mô – gôn.
- D. Vương triều Ma-ga-đa

Câu 32. Dưới thời vương triều nào, Ấn Độ bị người Thổ Nhĩ Kỳ thôn tính?

- A. Vương triều Gúp-ta.
- B. Vương triều Hồi giáo Đê-li.
- C. Vương triều Ấn Độ Mô – gôn.
- D. Vương triều Ma-ga-đa.

Câu 33. Dưới thời vương triều nào, Ấn Độ bị người Mông Cổ thôn tính?

- A. Vương triều Gúp-ta.
- B. Vương triều Hồi giáo Đê-li.
- C. Vương triều Ấn Độ Mô – gôn.
- D. Vương triều Ma-ga-đa.

Câu 34. Từ giữa thế kỉ XIX, Ấn Độ trở thành thuộc địa của nước nào?

- A. Anh.
- B. Pháp.
- C. Tây Ban Nha.
- D. Đức.

Câu 35. Hiện nay, khu vực Đông Nam Á gồm bao nhiêu nước?

- A. 8.
- B. 9.
- C. 10.
- D. 11.

Câu 36. Đặc điểm chung về điều kiện tự nhiên của các nước trong khu vực Đông Nam Á là gì?

- A. Khí hậu ôn đới.
- B. Khí hậu khô nóng.
- C. Khí hậu nhiệt đới, gió mùa.
- D. Khí hậu lạnh, nhiệt độ cực thấp.

Câu 37. Vương quốc Lan Xang là tiền thân của quốc gia Đông Nam Á nào hiện nay?

- A. Việt Nam.
- B. Lào.
- C. Mi-an-ma.
- D. Thái Lan

Câu 38. Vương quốc Pa-gan là tiền thân của quốc gia Đông Nam Á nào hiện nay?

- A. Việt Nam.
- B. Lào.
- C. Mi-an-ma.
- D. Thái Lan

Câu 39. Vương quốc Su-khô-thay là tiền thân của quốc gia Đông Nam Á nào hiện nay?

- A. Việt Nam.
- B. Lào.
- C. Mi-an-ma.
- D. Thái Lan

Câu 40. Từ nửa sau thế kỉ XVIII, các quốc gia phong kiến Đông Nam Á bước vào thời kì gì?

- A. Hình thành.
- B. Phát triển thịnh vượng.
- C. Suy vong và trở thành thuộc địa hoặc phụ thuộc vào các nước tư bản phương Tây.
- D. Bước sang thời kì xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa.

Câu 41. Xã hội phong kiến ra đời khi nào?

- A. Sau khi xã hội nguyên thủy tan rã.

- B. Sau khi xã hội cổ đại tan rã.
- C. Khi chủ nghĩa tư bản được hình thành và xác lập.
- D. Khi chủ nghĩa tư bản sụp đổ.

Câu 42. Đặc điểm chính trong nền kinh tế của xã hội phong kiến là gì?

- A. Kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp lạc hậu, khép kín, tự cung tự cấp.
- B. Kinh tế công thương nghiệp phát triển với sự trao đổi, giao lưu, buôn bán.
- C. Kinh tế hàng hóa với sự cạnh tranh thị trường gay gắt.
- D. Kinh tế hội nhập, phát triển nhiều lĩnh vực.

Câu 43. Hai giai cấp chính trong xã hội phong kiến phương Đông là

- A. Tư sản và vô sản.
- B. Thương nhân và thợ thủ công.
- C. Lãnh chúa phong kiến và nông nô.
- D. Địa chủ và nông dân lĩnh canh.

Câu 44. Hai giai cấp chính trong xã hội phong kiến phương Tây là

- A. Tư sản và vô sản.
- B. Thương nhân và thợ thủ công.
- C. Lãnh chúa phong kiến và nông nô.
- D. Địa chủ và nông dân lĩnh canh.

Câu 45. Người đứng đầu trong các nhà nước phong kiến là ai?

- A. Vua.
- B. Tổng thống.
- C. Chủ tịch nước.
- D. Tộc trưởng.

Câu 46. Thể chế chính trị của các nhà nước phong kiến là

- A. Quân chủ chuyên chế.
- B. Cộng hòa.
- C. Quân chủ lập hiến.
- D. Không phải các đáp án trên.

Câu 47. Em hiểu thế nào là chế độ quân chủ chuyên chế?

- A. Đứng đầu nhà nước là một ông vua có quyền lực tối cao.
- B. Quyền lực nằm trong tay Quốc hội, vua chỉ là bù nhìn.
- C. Ngôi vua bị xóa bỏ, quyền lực nằm trong tay Quốc hội.
- D. Ngôi vua bị xóa bỏ, các Đảng thay nhau cầm quyền.

Câu 48. Mối quan hệ giữa giai cấp địa chủ, lãnh chúa và giai cấp nông nô, nông dân trong xã hội phong kiến là gì?

- A. Chung sống hòa bình, tôn trọng và bình đẳng với nhau.
- B. Quyền lợi của nông nô, nông dân luôn được đảm bảo.
- C. Giai cấp địa chủ và lãnh chúa bóc lột, đàn áp giai cấp nông nô, nông dân bằng tô, thuế, lao dịch.
- D. Giai cấp địa chủ và lãnh chúa bóc lột sức lao động của giai cấp nông nô, nông dân bằng đồng lương ít ỏi.

Câu 49. Ngô Quyền lên ngôi vua năm nào?

- A. 938
- B. 939
- C. 983
- D. 993

Câu 50. Sau khi lên ngôi vua, Ngô Quyền đặt kinh đô ở đâu?

- A. Cô Loa (Đông Anh – Hà Nội).
- B. Hoa Lư (Ninh Bình).
- C. Đại La (Thăng Long – Hà Nội)
- D. Tây Đô (Thanh Hóa).

Câu 51. Sau khi Ngô Quyền mất, tình hình nước ta rơi vào tình trạng nào?

- A. Con trai của Ngô Quyền được tín nhiệm và có đủ sức mạnh để giữ vững chính quyền trung ương.
- B. Đất nước ổn định.
- C. Đất nước phát triển thịnh vượng
- D. Các phe phái nổi lên khắp nơi, đất nước rơi vào tình trạng không ổn định, chia cắt, hỗn loạn.

Câu 52. “Loạn 12 sứ quân” diễn ra vào thời kì nào của lịch sử dân tộc ta?

- A. Cuối thời Ngô.
- B. Cuối thời Đinh.
- C. Cuối thời Tiền Lê.
- D. Cuối thời Lý.

Câu 53. Ai là người có công dẹp loạn 12 sứ quân, đưa đất nước trở lại bình yên, thống nhất trong lịch sử dân tộc ta?

- A. Ngô Quyền.
- B. Ngô Xương Văn.
- C. Ngô Xương Ngập.
- D. Đinh Bộ Lĩnh.

Câu 54. Trong lịch sử dân tộc ta, ai được tôn là “Vạn thắng vương” ?

- A. Ngô Quyền.
- B. Đinh Bộ Lĩnh.
- C. Lê Hoàn.
- D. Lý Công Uẩn.

Câu 55. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế (Đinh Tiên Hoàng) đặt tên nước là gì?

- A. Đại Cồ Việt.
- B. Đại Ngu.
- C. Đại Việt.
- D. Việt Nam.

Câu 56. Sau khi lên ngôi Hoàng đế, Đinh Bộ Lĩnh (Đinh Tiên Hoàng) đóng đô tại đâu?

- A. Cô Loa (Đông Anh – Hà Nội).
- B. Hoa Lư (Ninh Bình).
- C. Đại La (Thăng Long – Hà Nội)
- D. Tây Đô (Thanh Hóa).

Câu 57. Việc nhà Đinh đặt tên nước, không dùng niên hiệu của hoàng đế Trung Quốc nói lên điều gì?

- A. Khẳng định nước ta có độc lập, chủ quyền riêng, không phụ thuộc vào Trung Quốc.
- B. Niên hiệu của hoàng đế Trung Quốc không phù hợp với dân tộc ta.
- C. Nước ta vẫn phụ thuộc vào Trung Quốc nhưng không thích dùng tên và niên hiệu của hoàng đế Trung Quốc.
- D. Trung Quốc công nhận nền độc lập, chủ quyền của nước ta.

Câu 58. Nhà Tiền Lê được thành lập như thế nào?

- A. Lê Hoàn cướp ngôi nhà Đinh, tự xưng hoàng đế.
- B. Vua Đinh còn nhỏ tuổi, nhà Tống lấn le xâm lược, Lê Hoàn được các tướng lĩnh và quân đội đồng lòng suy tôn lên làm vua để chỉ huy kháng chiến.

- C. Sau khi Lê Hoàn đánh tan quân Tống xâm lược.
- D. Sau khi đánh bại một số tướng dấy binh chống lại triều Đinh.

Câu 59. Tại sao sau khi lên ngôi hoàng đế, xây dựng nền độc lập, các vua Đinh – Lê vẫn sai sứ sang Trung Quốc xác lập mối quan hệ giao hảo, bình thường với họ?

- A. Vì nước ta vẫn sợ và chịu sự thần phục của các triều đại Trung Quốc.
- B. Vì nước ta yêu chuộng hòa bình, các vua muốn tránh cho dân khỏi cảnh chiến tranh loạn lạc.
- C. Vì nước ta là một nước tiểu nhược, muốn nhờ một nước lớn như Trung Quốc che chở, bảo vệ.
- D. Vì nước ta muốn học hỏi và trở thành một nước lớn mạnh như Trung Quốc.

Câu 60. Hằng năm, vào mùa xuân, để khuyến khích nhân dân sản xuất, các vua Lê thường đích thân làm gì?

- A. Về địa phương tổ chức lễ cày tịch điền và tự mình cày mướm đường.
- B. Tổ chức lễ cầu mưa.
- C. Tổ chức lễ hội thổi cơm mới.
- D. Chia đều ruộng đất cho dân cày cấy.

Câu 61. Việc vua Đinh cho đúc tiền để tiêu dùng trong nước có ý nghĩa như thế nào đối với lịch sử dân tộc ta?

- A. Đó là đồng tiền đầu tiên của nhà nước phong kiến Việt Nam độc lập, thể hiện ý chí tự lập, tự cường, tự chủ của dân tộc.
- B. Tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy trao đổi, buôn bán hàng hóa trong và ngoài nước.
- C. Tạo điều kiện thúc đẩy nghề luyện kim phát triển.
- D. Tạo điều kiện để phát triển kinh tế trong nước.

Câu 62. Các vua Đinh – Lê phong cho các con làm

- A. Thái sư.
- B. Đại sư.
- C. Vương.
- D. Thứ sử.

Câu 63. Nội dung nào không phản ánh đúng ý nghĩa lịch sử dân tộc của cuộc kháng chiến chống Tống của Lê Hoàn?

- A. Đây là cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của chính quyền phong kiến độc lập còn non trẻ.
- B. Thể hiện ý chí quyết tâm chống ngoại xâm của nhân dân ta.
- C. Chứng tỏ một bước phát triển của đất nước và khả năng bảo vệ độc lập dân tộc của Đại Cồ Việt.
- D. Cổ vũ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các nước trên thế giới.

Câu 64. Khi thiết lập triều đình mới ở trung ương, Ngô Quyền đã bổ chức quan nào của phong kiến phương Bắc?

- A. Tiết độ sứ.
- B. Hà đê sứ.
- C. Thái thú.
- D. Thứ sử.

Câu 65. Chiến thắng quân Nam Hán của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng năm 938 đã kết thúc thời kì nào trong lịch sử dân tộc ta?

- A. Thời kì cổ đại.
- B. Thời kì nguyên thủy.
- C. Thời kì phong kiến.
- D. Thời kì Bắc thuộc.

Câu 66. Cuộc kháng chiến chống Tống của Lê Hoàn (981) chủ yếu diễn ra ở đâu?

- A. Trên sông Như Nguyệt.
- B. Trên sông Bạch Đằng.
- C. Trên sông Hồng.
- D. Trên bộ, ở vùng biên giới phía Bắc.

Câu 67. Đinh Bộ Lĩnh là người vùng nào?

- A. Hoa Lư (Ninh Bình).
- B. Từ Sơn (Bắc Ninh).
- C. Sơn Tây (Hà Nội).
- D. Nghi Xuân (Hà Tĩnh).

BGH

Lê Thị Ngọc Anh

**NỘI DUNG ÔN TẬP
GIỮA HỌC KÌ I MÔN GDCD LỚP 7**

A. HỆ THỐNG BÀI HỌC

1. Sống giản dị
2. Trung thực
3. Tự trọng
4. Đạo đức và kỉ luật
5. Yêu thương con người, đoàn kết tương trợ

B. BÀI TẬP

1. Nắm được khái niệm trong mỗi bài học và trả lời được các câu hỏi, bài tập sau mỗi bài học trong SGK.
2. Tạo được tình huống, giải quyết được một số tình huống có liên quan đến từng chủ đề bài học.
3. Tìm, giải thích được một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao, danh ngôn,... liên quan đến từng chủ đề.
4. Liên hệ bản thân, điều chỉnh hành vi sao cho phù hợp với chuẩn mực đạo đức ở từng chủ đề.

C. MỘT SỐ CÂU HỎI CỤ THỂ

Câu 1: Thế nào là sống giản dị? Nêu những biểu hiện của sống giản dị. Ý nghĩa của lối sống đó. Em hãy viết một đoạn văn ngắn khoảng năm câu giới thiệu một tấm gương có lối sống giản dị.

Câu 2: Trung thực là gì? Cách rèn luyện tính trung thực. Nêu bốn việc làm của bản thân thể hiện tính trung thực.

Câu 3: Thế nào là tự trọng? Nêu bốn biểu hiện của bản thân thể hiện tự trọng. Em hãy tìm bốn câu ca dao, tục ngữ thể hiện lòng tự trọng.

Câu 4: Thế nào là kỉ luật? Đạo đức và kỉ luật có mối quan hệ như thế nào? Hãy nêu bốn việc làm của em thể hiện lối sống có kỉ luật.

Câu 5: Bài tập tình huống

Tình huống 1:

Vân bị ốm phải xin phép nghỉ học ở nhà một tuần. Chi đội lớp 7A cử Toàn chép và giảng bài cho Vân sau mỗi buổi học vì nhà hai bạn ở gần nhau, nhưng bạn Toàn không đồng ý với lí do Vân không phải là bạn thân của Toàn.

- a. Em có đồng ý với việc làm của Toàn hay không? Tại sao?
- b. Nếu em là bạn của Toàn, em sẽ góp ý với Toàn như thế nào?

Tình huống 2:

Giờ kiểm tra Toán, có một bài khó, bạn M và T ngồi cạnh nhau đã “góp sức” để cùng làm bài.

- a. Em có đồng ý với việc làm của hai bạn M và T hay không? Tại sao?
- b. Nếu là bạn của M và T, em sẽ nói với hai bạn M và T như thế nào?

I. Nội dung bài học

1. Vẽ tranh đề tài : “Ngày tết và mùa xuân”
2. Vẽ tranh đề tài : “Cuộc sống quanh em ”

II. Yêu cầu cần đạt

HS được củng cố về các kiến thức: vẽ tranh đề tài

III. Hướng dẫn ôn tập

1. Lí thuyết

- Thế nào là vẽ tranh theo chủ đề ?
- Cách vẽ theo chủ đề? cách vẽ đậm nhạt cho bài vẽ theo mẫu?

2. Thực hành

- Vẽ tranh theo đề tài:
- + Hình thức: bài vẽ theo đúng theo đề tài
- + Bố cục: hợp lí, hài hòa.
- + Hình vẽ: đẹp, có ý nghĩa
- + Màu sắc: tươi sáng, hài hòa màu sắc giữa các hình ảnh với nền
- + Thể hiện sáng tạo, có tính thẩm mỹ

3. Yêu cầu thực hành

Thực hành trên khổ giấy A4

BAN GIÁM HIỆU
Ký duyệt

Lê Thị Ngọc Anh

Trường THCS Thanh Am
Năm học 2021-2022

NỘI DUNG ÔN TẬP GIỮA KÌ
Môn: Giáo dục thể chất
LỚP 7

I. Nội dung ôn tập.

Chạy cự ly ngắn: Kỹ thuật xuất phát cao.

II. Yêu cầu.

Học sinh thực hiện được kỹ thuật xuất phát cao.

BAN GIÁM HIỆU

Lê Thị Ngọc Anh

Trường THCS Thanh Am
Năm học 2021-2022

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA KÌ
Môn: Âm nhạc 7

I. Ôn tập bài hát:

- Bài hát *Mái trường mến yêu*
- Bài hát: *Lí cây đa*

II. Ôn tập: tập đọc nhạc.

- TĐN số 1.
- TĐN số 2 .
- TĐN số 3.

Ban Giám Hiệu

Lê Thị Ngọc Anh